



BẢN TIN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

BẢN TIN CỦA BỘ NỘI VỤ - CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ

SỐ 33/2026
Từ 24/8 - 28/8/2026

TIN NỔI BẬT CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

TIN TRUNG ƯƠNG

TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC TÔ LÂM: PHẢI TẠO CHUYỂN BIẾN CĂN BẢN, THỰC CHẤT TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

Chiều ngày 26/8/2026, tại Hà Nội, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã làm việc với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan liên quan về Đề án tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đề nghị làm rõ các đột phá chiến lược, phải đánh trúng những điểm nghẽn và tạo được sự thay đổi về thể chế - Ảnh: TTXVN

Phát biểu kết luận tại buổi làm việc, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm cơ bản thống nhất với báo cáo và ý kiến trao đổi; nhấn mạnh Nghị quyết 26-NQ/TW là quyết sách chiến lược quan trọng về công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược, phải đánh giá đúng tầm vóc, giá trị, kết quả và những hạn chế qua 8 năm thực hiện, lấy chất lượng đội ngũ cán bộ và kết quả thực hiện để làm thước đo đánh giá kết quả.

Định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ và đổi mới căn bản, toàn diện công tác cán bộ trong giai đoạn mới, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm yêu cầu, Nghị quyết mới của Trung ương khóa XIV phải thực sự tạo ra bước phát triển mới về tư duy, thể chế và phương thức công tác cán bộ. Phải kế thừa những quan điểm, nguyên tắc còn nguyên giá trị của Nghị quyết 26-NQ/TW, đồng thời phải giải quyết được những vấn đề mới thực tiễn đặt ra. Không đổi mới chỉ để khác, không biến nghị quyết thành tập hợp các quy trình nghiệp vụ, không đưa vào nghị quyết những nội dung thuộc thẩm quyền văn bản của cấp dưới.

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG
*

ÔNG PHẠM MINH HÙNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
BỘ NỘI VỤ

BIÊN TẬP VÀ TRÌNH BÀY
*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
BỘ NỘI VỤ

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ
SỐ 8 TÔN THẤT THUYẾT - HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI
024.62821016

EMAIL
BANTINBCDCCHC@MOHA.GOV.VN
WEBSITE
HTTP://WWW.MOHA.GOV.VN

Điểm cốt lõi là chuyển mạnh từ quản lý từng khâu sang quản trị, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ thống nhất, liên thông, xuyên suốt, gắn với nhiệm vụ chính trị, tổ chức vị trí việc làm, năng lực với tạo nguồn, đào tạo, bố trí, đánh giá, đãi ngộ và sàng lọc. Đúng quy trình là bắt buộc, nhưng kết quả cuối cùng phải là đúng người, đúng việc, đúng sở trường, đúng yêu cầu đào tạo và tạo ra kết quả; phải giao rõ việc, trao đủ thẩm quyền và bảo đảm nguồn lực, xác định trách nhiệm và đánh giá trên cơ sở phẩm chất, năng lực, sản phẩm, hiệu quả, uy tín, mức độ công hiến; sử dụng kết quả đánh giá thực chất trong phát triển, bố trí, đãi ngộ và sàng lọc.

Tiếp tục phải hoàn thiện các quan điểm chỉ đạo: Đảng thống nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện về công tác cán bộ; tập trung dân chủ phải đi đôi với rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm; phân cấp gắn với kiểm soát quyền lực; đức là gốc, nhưng phải coi trọng thực tài và kết quả; không lấy cơ cấu thay cho tiêu chuẩn, đồng thời phải đảm bảo kế thừa, chuyển tiếp giữa các thế hệ.

Về mục tiêu, đến năm 2030, phải tạo chuyển biến căn bản, thực chất trong công tác cán bộ; cơ bản hoàn thiện nền tảng về thể chế, vị trí việc làm, khung năng lực, đánh giá, tạo nguồn, dữ liệu và quản trị đội ngũ. Tầm nhìn đến năm 2045, xây dựng được đội ngũ cán bộ và nền quản trị, phát triển đội ngũ cán bộ ngang tầm yêu cầu phát triển của một nước phát triển, thu nhập cao.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đề nghị làm rõ các đột phá chiến lược, phải đánh trúng những điểm nghẽn và tạo được sự thay đổi về thể chế và phải tháo gỡ được.

Đánh giá, lựa chọn, sử dụng, sàng lọc cán bộ; phải đổi mới cách giao nhiệm vụ theo hướng: rõ mục tiêu, rõ thẩm quyền, trách nhiệm, nguồn lực, tiến độ, sản phẩm và có căn cứ kiểm chứng. Đánh giá phải thường xuyên, liên tục, đa chiều, có phân hóa, kết hợp định tính với định lượng, đặt kết quả trong tương quan với thẩm quyền, nguồn lực, điều kiện và độ khó của nhiệm vụ... Kết quả đánh giá phải được sử dụng thực chất trong tuyển chọn, trong quy hoạch, trong đào tạo, bố trí, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật, chính sách và sàng lọc; thực hiện nghiêm túc, công bằng, nhân văn.

Tạo nguồn, phát triển đội ngũ và trọng dụng nhân tài; phải chuyển mạnh từ nguồn khép kín sang nguồn mở, động, nhiều lớp, nhiều phương án; chuẩn bị cán bộ từ sớm, từ xa cho các vị trí trọng yếu, lĩnh vực chiến lược, nhiệm vụ mới, địa bàn khó khăn.

Hoàn thiện thể chế và quản trị đội ngũ cán bộ dựa trên dữ liệu, trách nhiệm và kiểm soát quyền lực; phải hoàn thiện đồng bộ các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; phân định rõ thẩm quyền từng cấp, từng chủ thể; giảm chồng chéo, thủ tục không cần thiết. Mỗi một quyết định về cán bộ phải xác định rõ trách nhiệm của người đề xuất, giới thiệu, thẩm định, quyết định và theo dõi sau bố trí. Phân cấp đến đâu kiểm soát đến đó, quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó; kiểm soát quyền lực và phòng ngừa từ sớm, từ xa. Dữ liệu cán bộ phải “đúng, đủ, sạch, sống”, an toàn, được cập nhật và kiểm chứng, phục vụ quản trị, phân tích, dự báo, phát hiện nguồn, cảnh báo rủi ro.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm chỉ rõ, phải rà soát các nhóm nhiệm vụ, giải pháp theo hướng tập trung, đồng bộ, khả thi, đặc biệt coi trọng năng lực tổ chức thực hiện.

Nhiệm vụ giải pháp phải tập trung vào: Giáo dục, rèn luyện; hoàn thiện thể chế, vị trí việc làm; đổi mới đánh giá, tạo nguồn, đào tạo, luân chuyển, bố trí, sàng lọc; xây dựng cán bộ cấp

chiến lược, người đứng đầu, cán bộ cơ sở; trọng dụng nhân tài; tạo động lực gắn với kiểm soát quyền lực; chuyển đổi số, quản trị dữ liệu và nâng cao chất lượng cơ quan tổ chức và tổ chức bộ máy và cán bộ.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm nhấn mạnh, công tác cán bộ quyết định chất lượng lãnh đạo của Đảng, sức mạnh của hệ thống chính trị và tương lai đất nước. Thước đo cuối cùng không phải là số lượng quy định, quy trình, mà việc phải lựa chọn đúng người, bố trí đúng việc, chuẩn bị tốt đội ngũ kế cận, trọng dụng người có đức, có tài, kịp thời sàng lọc những người không đáp ứng yêu cầu và kiểm soát hiệu quả quyền lực; phải giữ vững nguyên tắc nhưng mạnh dạn đổi mới, trao quyền gắn với trách nhiệm và kiểm soát quyền lực, khuyến khích sáng tạo đi đôi với kỷ luật, kỷ cương. Mỗi cấp ủy, tổ chức Đảng, trước hết là người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng đội ngũ cán bộ.

Về tiến độ, kế hoạch hoàn thiện văn kiện trình Trung ương, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm giao Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp thu đầy đủ ý kiến, tiếp tục hoàn thiện báo cáo tổng kết, dự thảo nghị quyết và kế hoạch thực hiện để báo cáo Bộ Chính trị xem xét cho ý kiến trình Trung ương theo quy định.

Nguồn: vnnet.vn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ: NĂM HỌC MỚI ĐẶC BIỆT QUAN TRỌNG, PHẢI ĐỔI MỚI THỰC CHẤT TỪ BÊN TRONG NGÀNH GIÁO DỤC

Sáng ngày 27/8/2026, tại trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng chủ trì Hội nghị tổng kết năm học 2025 - 2026, triển khai nhiệm vụ năm học 2026 - 2027. Hội nghị được kết nối trực tuyến từ trụ sở Chính phủ đến 34 tỉnh, thành phố.

Cơ hội tiếp cận giáo dục tiếp tục được mở rộng; công bằng trong giáo dục được chú trọng

Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng đánh giá, năm học 2025 - 2026 là năm đầu tiên triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng cùng các nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị trên các lĩnh vực then chốt, đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Trong bối cảnh đó, ngành giáo dục đã nỗ lực lớn, quyết tâm cao và đạt nhiều kết quả quan trọng với 8 kết quả nổi bật.

Thứ nhất, thể chế, cơ chế, chính sách tiếp tục được rà soát, hoàn thiện; đã ban hành số lượng lớn văn bản pháp luật, đặc biệt là các luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và Luật Nhà giáo, tạo bước đột phá phát triển giáo dục, đào tạo và chăm lo, tôn vinh đội ngũ nhà giáo. Việc này nhận được sự quan tâm rất lớn, trực tiếp, thường xuyên, liên tục của các cấp có thẩm quyền.

Thứ hai, cơ hội tiếp cận giáo dục tiếp tục được mở rộng; công bằng trong giáo dục được chú trọng. Các chính sách miễn, hỗ trợ học phí, sách giáo khoa, bữa ăn, tín dụng, học bổng, hỗ trợ học sinh vùng khó khăn tiếp tục được quan tâm. Quyết liệt tập trung xây dựng 229 trường

phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới, cơ bản hoàn thành 109 trường phục vụ năm học 2026 - 2027.

Thứ ba, chương trình giáo dục phổ thông được triển khai hiệu quả; giáo dục STEM, ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo được chú trọng; học sinh Việt Nam tiếp tục đạt thành tích cao tại các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế (8 đoàn dự thi đều có học sinh đoạt giải; trong đó có 15 huy chương vàng, 21 huy chương bạc, 7 huy chương đồng và 1 bằng khen).

Thứ tư, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập được triển khai quyết liệt theo đúng tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước (tổng số cơ sở giáo dục dự kiến giảm từ 37.515 xuống 18.575 cơ sở (giảm 50,5%); giảm 32.625 hiệu trưởng, hiệu phó và 11.041 nhân viên trường học).

Thứ năm, chính sách, chế độ phụ cấp, thu hút, sử dụng nhà giáo được hoàn thiện (Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ điều chỉnh tăng phụ cấp ưu đãi theo nghề của giáo viên lên mức từ 45%-80%, của nhân viên trường học bổ sung 20% - đây là chính sách rất mạnh, rất đột phá); ban hành các cơ chế, chính sách mới về giảng viên đồng cơ hữu, thu hút chuyên gia, nhà khoa học.

Thứ sáu, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chuyển biến tích cực; quy mô người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ chiến lược tăng (năm 2026, hơn 53% thí sinh đăng ký xét tuyển đại học có nguyện vọng vào các ngành STEM; chỉ tiêu 15 nhóm ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược đạt 138.535, tăng 13%).

Thứ bảy, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được đẩy mạnh; cơ sở dữ liệu giáo dục đào tạo được kết nối với dữ liệu dân cư và VNeID (cơ sở dữ liệu được cập nhật với khoảng 50.000 cơ sở giáo dục, hơn 27 triệu học sinh, sinh viên và trên 1,4 triệu giáo viên; tạo trên 18 triệu học bạ số).

Thứ tám, công tác chuẩn bị năm học 2026-2027 được triển khai tích cực; chú trọng từ tuyển sinh đầu cấp, tăng cường cơ sở vật chất, trường lớp, chương trình và sách giáo khoa, hỗ trợ dạy và học theo đúng chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Năm học 2026 - 2027 phải là năm chuyển trạng thái

Định hướng chủ đạo trong năm học mới, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng nêu rõ, năm học 2026 - 2027 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mang tính đột phá, như đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã nhấn mạnh tại buổi làm việc ngày 25/8/2026 về đánh giá kết quả 1 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo: Năm học 2026 - 2027 là năm học đầu tiên sau Đại hội XIV của Đảng; phải là năm học mới về tư duy, cách làm và chất lượng, hướng tới tạo đột phá phát triển giáo dục, đào tạo. Thủ tướng nêu rõ, đây là định hướng tư duy chủ đạo của ngành giáo dục trong năm học mới.

Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng nhấn mạnh, với tinh thần đó, năm học 2026 - 2027 phải là năm chuyển trạng thái: Từ tập trung xây dựng thể chế sang tổ chức thực hiện có hiệu quả; từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển; từ kiểm đếm công việc sang đo lường kết

quả; từ đổi mới bên ngoài sang đổi mới thực chất từ bên trong mỗi nhà trường, mỗi lớp học, mỗi người thầy và mỗi người học và từ bên trong toàn ngành giáo dục.

Hội nghị thống nhất cao phương châm của năm học 2026 - 2027 là: “Đổi mới tư duy - Chuyển biến mạnh mẽ - Kết quả thực chất”. Thủ tướng đề nghị các bộ, ngành, cơ quan, địa phương tập trung quán triệt và thực hiện tốt một số định hướng chủ đạo sau đây.

(1) Chuyển mạnh trọng tâm từ hoàn thiện thể chế, chính sách sang tổ chức thực hiện đồng bộ, thực chất, tạo kết quả đầu ra rõ nét, đưa các chính sách mới về giáo dục, đào tạo thực sự đi vào cuộc sống. Tập trung xử lý các điểm nghẽn, giải phóng mọi nguồn lực; kết quả phải được đo bằng sự tiến bộ của người học, điều kiện làm việc của nhà giáo, hiệu quả hoạt động của nhà trường, chất lượng nguồn nhân lực.

(2) Tập trung xử lý quyết liệt các tồn tại, hạn chế về đội ngũ và cơ sở vật chất; bảo đảm “đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên”; không để học sinh vì hoàn cảnh khó khăn mà không được đến trường. Rà soát, xử lý tình trạng thiếu phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị; quá tải trường lớp tại đô thị, khu công nghiệp. Sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục chuyển sang làm công tác giảng dạy. Chuẩn bị đầy đủ điều kiện cần thiết để đưa các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới vào hoạt động, nhất là thường xuyên rà soát hoàn thiện cơ chế quản lý, hướng dẫn các địa phương triển khai, bảo đảm vận hành hiệu quả nhất, tối ưu hóa, nhất là trong huy động nguồn lực, bố trí đội ngũ cán bộ, giáo viên.

(3) Đổi mới thực chất từ bên trong ngành giáo dục, từ quản trị nhà trường, đội ngũ nhà giáo đến nội dung, phương pháp dạy và học, thi, kiểm tra, đánh giá; tiếp tục lắng nghe các ý kiến của các chuyên gia, địa phương và đánh giá, đề xuất giải pháp đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. Tiếp tục rà soát chương trình, sách giáo khoa phổ thông, kịp thời điều chỉnh những bất cập. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá; kiên quyết chống bệnh thành tích, gian lận trong dạy và học. Rà soát các quy định về hồ sơ, sổ sách, báo cáo; chấm dứt tình trạng phát sinh các loại hồ sơ, sổ sách ngoài quy định, tránh tình trạng mất thời gian ngoài chuyên môn không đáng có cho các thầy cô giáo. Tăng cường giáo dục lịch sử dân tộc, truyền thống yêu nước, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; tiếng Anh và ngoại ngữ; nâng cao năng lực số, STEM và sử dụng, ứng dụng AI có chọn lọc.

(4) Bảo đảm an ninh, an toàn trường học, an toàn thực phẩm; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kỷ cương, “thầy ra thầy - trò ra trò”. Thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống bạo lực học đường, xâm hại trẻ em, tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; rà soát toàn bộ quy trình bảo đảm an toàn thực phẩm, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

(5) Giáo dục và đào tạo phải đi trước một bước phục vụ đổi mới mô hình phát triển của đất nước. Giáo dục nghề nghiệp phải gắn chặt với doanh nghiệp và thị trường lao động. Giáo dục đại học phải thực sự trở thành trung tâm đào tạo nhân tài, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (tập trung cho bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện hạt nhân, đường sắt, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới và các công nghệ chiến lược).

(6) Đẩy mạnh triển khai quyết liệt hơn nữa Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, lấy dữ liệu làm nền

tăng đổi mới quản trị. Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia. Đưa nội dung giáo dục về trí tuệ nhân tạo vào chương trình, hoạt động dạy và học phù hợp. Triển khai ngay việc khám sức khỏe cho học sinh, sinh viên từ đầu năm học, kết hợp với hoàn thiện học bạ số của học sinh, sinh viên và kết nối với sổ sức khỏe điện tử, Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Nguồn: baochinhpvu.vn

TÍCH HỢP 4 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM THỦ TỤC, TĂNG HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

Chiều ngày 24/8/2026, với 477/478 số đại biểu tham gia tán thành (chiếm tỉ lệ 95,4%), Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa-xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Việc tích hợp 4 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2035 được kỳ vọng khắc phục tình trạng phân tán, chồng chéo về nhiệm vụ, thủ tục và nguồn vốn; qua đó, tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển, tăng quyền chủ động của địa phương và đưa chính sách đến đúng đối tượng, địa bàn cần ưu tiên.

Theo Nghị quyết, Chương trình được hợp nhất từ 4 chương trình gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

Việc tích hợp không chỉ nhằm thu gọn đầu mối quản lý mà quan trọng hơn là tổ chức lại nhiệm vụ và nguồn lực theo hướng tập trung, hạn chế trùng lặp, phân tán; đồng thời tạo điều kiện để địa phương chủ động lựa chọn những nhiệm vụ phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế.

Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2035 là 808.558 tỷ đồng; trong đó, ngân sách Trung ương 345.000 tỷ đồng, ngân sách địa phương 395.392 tỷ đồng.

Việc phân bổ ngân sách nhà nước được xác định theo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không manh mún, dàn trải; ưu tiên cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo.

Đáng chú ý, Nghị quyết đặt ra yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu; lồng ghép các nguồn vốn từ những chương trình, dự án có cùng nội dung, nhiệm vụ trên cùng địa bàn.

Chính phủ sẽ quy định cụ thể việc lồng ghép nguồn vốn, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị chủ động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện.

Trước đó, tại phiên thảo luận tổ ngày 19/8 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hung cho biết Chính phủ đã nghiên cứu kỹ quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia trước đây để tìm cách tổ chức lại theo hướng hiệu quả hơn.

Thực tế triển khai các chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi cho thấy, nếu chỉ tích hợp theo cách cộng các chương trình lại với nhau sẽ khó tạo ra một cơ chế tổng thể, đồng bộ.

Vì vậy, phương án được lựa chọn là tái cấu trúc, sắp xếp lại nhiệm vụ, thay vì cộng gộp cơ học, qua đó hạn chế tình trạng phân mảnh nguồn lực; đồng thời, việc tích hợp phải bảo đảm không làm thay đổi hoặc thu hẹp những mục tiêu đã được Quốc hội quyết định.

Một trong những điểm đáng chú ý trong phương án tổ chức lại là cơ cấu sử dụng nguồn lực. Theo thông tin được Thủ tướng nêu tại phiên thảo luận, tổng nguồn lực dự kiến thực hiện các chương trình ở mức trên 800.000 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên chiếm hơn 40%. Tuy nhiên, một phần nhiệm vụ trong nhóm chi này vốn thuộc chức năng thường xuyên của các bộ, ngành và địa phương.

Từ thực tế đó, Chính phủ dự kiến cơ cấu lại nguồn lực theo hướng tăng mạnh tỷ trọng chi đầu tư phát triển lên khoảng 75%, giảm chi thường xuyên xuống còn khoảng 25%, thậm chí tiếp tục giảm nếu có thể để dành thêm nguồn lực cho đầu tư.

Cách tiếp cận này cho thấy mục tiêu của tích hợp không phải đơn thuần gom các nguồn vốn vào một chương trình lớn hơn, mà là tạo dư địa để dòng vốn ngân sách tập trung nhiều hơn cho những nhiệm vụ trực tiếp tạo ra kết quả phát triển. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh nhu cầu phát triển giữa các địa bàn không giống nhau.

Nguồn lực có thể được tập trung mạnh hơn cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới hoặc những địa bàn còn thiếu hụt điều kiện thiết yếu, thay vì dàn trải nguồn vốn theo từng chương trình riêng biệt.

Không chỉ giảm phân tán về nguồn vốn, việc hợp nhất còn hướng tới giảm đáng kể đầu mối và thủ tục hành chính. Bởi theo thống kê, riêng 3 chương trình mục tiêu quốc gia thuộc lĩnh vực Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang triển khai đã có tới 54 văn bản hướng dẫn, gây khó cho cấp cơ sở trong tra cứu và tổ chức thực hiện.

Nguồn: vietnamplus.vn

QUỐC HỘI KHÓA XVI QUYẾT NHIỀU VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG TẠI KỲ HỌP KHÔNG THƯỜNG LỆ

Sau phiên bế mạc Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI, chiều ngày 24/8/2026, Văn phòng Quốc hội đã tổ chức họp báo công bố kết quả kỳ họp. Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Lê Quang Mạnh chủ trì họp báo.

Chia sẻ về kết quả Kỳ họp, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nguyễn Văn Hiến cho biết, sau 17 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, dân chủ, trách nhiệm và tập trung cao, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất đã hoàn thành toàn bộ nội dung, chương trình đề ra.

Tại Kỳ họp, Quốc hội đã xem xét, thông qua 15 luật, 6 nghị quyết quy phạm pháp luật; xem xét, quyết định công tác nhân sự, 7 vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền và cho ý kiến bước đầu đối với 7 dự án luật khác.

Trong điều kiện khối lượng công việc lớn, yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ, các đại biểu Quốc hội đã làm việc nghiêm túc, khẩn trương, nêu cao tinh thần trách nhiệm. Với hơn 2.000 lượt ý kiến phát biểu tại tổ và hội trường, các đại biểu tập trung phân tích, làm rõ những khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương án chỉnh lý cụ thể, thiết thực, khả thi...

Thông qua 15 luật, 6 nghị quyết quy phạm pháp luật

Về công tác lập pháp, Quốc hội đã xem xét, thông qua 15 luật và 6 nghị quyết quy phạm pháp luật nhằm tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; tháo gỡ các điểm nghẽn, chông chéo, bất cập trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Trong lĩnh vực tư pháp, Quốc hội đã xem xét, thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi), Luật Phô biến, giáo dục pháp luật (sửa đổi), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nhằm nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật, tăng cường bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Bên cạnh đó, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của Viện Kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án, thay thế Nghị quyết số 96/2019/QH14, đáp ứng yêu cầu công tác tư pháp trong tình hình mới...

Nhằm hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân và doanh nghiệp.

Quốc hội đã thông qua Luật Phát triển đô thị; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ; Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Trong lĩnh vực quốc phòng, Quốc hội đã thông qua Luật Phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật về quân sự, quốc phòng.

Bên cạnh đó, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án, công trình phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Quốc hội cũng thông qua Luật Dầu khí (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản; Nghị

quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù để xử lý một số khó khăn, vướng mắc đối với các dự án điện gió, điện mặt trời.

Cũng tại Kỳ họp, Quốc hội đã cho ý kiến bước đầu đối với 7 dự án luật, gồm Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi); định hướng chính sách sửa đổi Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; định hướng xây dựng Luật Ngân sách nhà nước (hợp nhất).

Quyết định nhiều vấn đề quan trọng của đất nước

Về các vấn đề quan trọng, Quốc hội đã xem xét, quyết định các nội dung liên quan đến các dự án quan trọng quốc gia.

Trong đó, Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 5-Vùng Thủ đô Hà Nội được ban hành nhằm tạo bước đột phá trong phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông, kết nối các khu công nghiệp, cảng biển và cảng hàng không quốc tế, mở ra không gian phát triển kinh tế mới.

Quốc hội cũng thông qua Nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

Đặc biệt, Nghị quyết của Quốc hội về việc tách Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận thành các dự án độc lập được thông qua nhằm tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý, tạo cơ sở triển khai độc lập các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2, góp phần thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án, sớm đưa Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2 vào vận hành trong giai đoạn 2030 - 2035. Quốc hội cũng xem xét, phê chuẩn hiệp định liên quan đến Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

Quốc hội đã thông qua Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa-xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035, trên cơ sở hợp nhất 4 chương trình mục tiêu quốc gia.

Đáng chú ý, Quốc hội cũng xem xét, thông qua các Nghị quyết về việc thành lập TP. Quảng Ninh và TP. Bắc Ninh nhằm cụ thể hóa kịp thời chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị về phát triển một số tỉnh đủ điều kiện trở thành thành phố trong năm 2026; đổi mới mô hình tổ chức, quản trị đô thị, mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương.

Nguồn: baohinhphu.vn

XÂY BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA MỚI VỀ Y TẾ XÃ SAU SÁP NHẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Ngày 27/8/2026, Bộ Y tế tổ chức hội thảo Xây dựng Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2026-2035 tại Gia Lai.

Sau khi cả nước giảm từ 10.035 xã, phường, thị trấn xuống còn 3.321 xã, phường, đặc khu, vị trí và nhiệm vụ của trạm y tế xã được mở rộng. Theo mô hình mới, trạm y tế xã là đơn vị sự

nghiệp y tế công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng; đồng thời tiếp nhận thêm một số nhiệm vụ trước đây do Trung tâm y tế huyện thực hiện.

Tuy nhiên, bà Phan Lê Thu Hằng, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế, cho biết việc áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã hiện hành đã bộc lộ nhiều bất cập. Quy mô dân số và bán kính phục vụ của trạm y tế xã tăng, trong khi cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực chưa đáp ứng tương xứng.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sức khỏe người dân cũng chưa liên tục, dữ liệu chưa được liên thông, đồng bộ, gây khó khăn cho việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiêm chủng và quản lý bệnh mạn tính, nhất là tại các khu vực xa trung tâm.

Đại diện Viện Chiến lược và Chính sách y tế cho biết, trong 2.921 xã, phường được thống kê sau sáp nhập (chưa tính Thanh Hóa), 98,4% đã có quyết định thành lập trạm y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân xã và 81,6% được cấp giấy phép hoạt động mới. Hệ thống hiện có 2.604 điểm trạm, bình quân mỗi trạm chính quản lý hơn hai điểm trạm.

Đáng chú ý, điều kiện đầu vào giữa các điểm trạm còn chênh lệch lớn. Chỉ khoảng 30% điểm trạm tự đánh giá đáp ứng yêu cầu về tài chính và hạ tầng công nghệ thông tin; trong khi tỷ lệ đáp ứng về thuốc, thiết bị y tế, nhân lực và trụ sở theo Thông tư 43/2025/TT-BYT chỉ khoảng 10%.

Đề xuất có 4-5 bác sĩ tại 1 trạm y tế xã

Việc xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2026-2035 được Bộ Y tế xác định là bước quan trọng để đáp ứng những thay đổi về quy mô, chức năng và vị thế của trạm y tế xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, đồng thời làm cơ sở đầu tư, nâng cấp và đánh giá chất lượng tuyến y tế cơ sở.

Đáng chú ý, Bộ Y tế đề xuất thay đổi tiêu chí về nhân lực, theo hướng mỗi trạm y tế xã có tối thiểu 4-5 bác sĩ, áp dụng tại tất cả các vùng, phù hợp mục tiêu của Nghị quyết 72-NQ/TW. Cùng với đó, công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, dân số, bảo trợ xã hội sẽ được đưa vào nghị quyết của Đảng ủy hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã.

Một số chỉ tiêu được đề xuất gồm tỷ lệ người dân được khám sức khỏe, sàng lọc miễn phí ít nhất một lần mỗi năm; tỷ lệ người dân có sổ sức khỏe điện tử, được quản lý sức khỏe theo vòng đời; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế và các chỉ số về dinh dưỡng, sức khỏe cộng đồng.

Về thuốc và trang thiết bị, Bộ Y tế đang xem xét quy định danh mục thuốc đủ chủng loại để trạm y tế xã quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm phổ biến như tăng huyết áp, đái tháo đường, COPD, bệnh tâm thần, động kinh... Đồng thời, dự thảo sẽ bổ sung chỉ tiêu về mức độ đáp ứng máy móc, thiết bị.

Dự kiến Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2026 - 2035 sẽ được ban hành trong tháng 9/2026.

Nguồn: suckhoedoisong.vn

BỘ XÂY DỰNG TĂNG TỐC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CẮT GIẢM THỦ TỤC, THÁO GỖ RÀO CẢN PHÁP LÝ

Sau 8 tháng triển khai quyết liệt, công tác cải cách hành chính tại Bộ Xây dựng ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Hàng loạt thủ tục được rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, góp phần tháo gỡ rào cản pháp lý, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

372 nhiệm vụ đã hoàn thành, hàng loạt thủ tục được cắt giảm

Chiều ngày 22/8/2026, Tổ công tác cải cách hành chính của Bộ Xây dựng tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 8 tháng đầu năm và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm 4 tháng cuối năm 2026. Ông Vũ Thành Trung, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổ trưởng Tổ công tác cải cách hành chính của Bộ Xây dựng chủ trì cuộc họp.

Trong 8 tháng đầu năm, Bộ Xây dựng tập trung triển khai Kế hoạch cải cách hành chính năm 2026, các nhiệm vụ cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030 và những nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ giao, bảo đảm tiến độ và chất lượng.

Bộ đồng thời tăng cường thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, gắn với các chương trình, hoạt động cụ thể; nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện.

Thực hiện Nghị quyết 01 của Chính phủ, Bộ Xây dựng đã triển khai đầy đủ các nhiệm vụ được giao. Trong lĩnh vực vận tải, khối lượng hàng hóa luân chuyển 7 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.933,2 triệu tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2025; khối lượng luân chuyển đạt 387,6 tỷ tấn, tăng 12,3%. Vận tải hành khách tiếp tục tăng trưởng mạnh, với sản lượng vận chuyển ước đạt 4.007 triệu lượt khách, tăng 18%; luân chuyển đạt 201,7 tỷ lượt khách, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Xây dựng đã nghiêm túc quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, Bộ được giao tổng cộng 469 nhiệm vụ, trong đó đã hoàn thành 372 nhiệm vụ; 97 nhiệm vụ còn lại đang trong thời hạn và được tiếp tục triển khai.

Xác định cải cách thể chế là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong cải cách hành chính, Bộ Xây dựng tập trung đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2026 được triển khai theo nguyên tắc “rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ kết quả”, đồng thời tăng cường kiểm tra, đôn đốc để không bỏ sót nhiệm vụ.

Trong 8 tháng đầu năm, Bộ đã tham mưu trình Chính phủ ban hành 30 Nghị định, 1 Nghị quyết của Chính phủ và 1 Quyết định của Thủ tướng. Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành 63 Thông tư theo thẩm quyền, bảo đảm chất lượng và tiến độ.

Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; cắt giảm, đơn giản hóa

TTHC và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời tháo gỡ những điểm nghẽn, bất cập, rào cản pháp lý, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Bộ Xây dựng cũng là một trong 5 cơ quan tích cực, chủ động rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh. Bộ được đánh giá là một trong những bộ, ngành thực hiện tốt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính, tích hợp và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, với tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến ở mức cao.

Đặt trọng tâm vào thể chế và chuyển đổi số

Tại cuộc họp, đại diện các đơn vị thuộc Bộ báo cáo cụ thể về kết quả và những vướng mắc trong quá trình thực hiện cải cách hành chính.

Bà Đỗ Thị Phong Lan, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, cho biết Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định phê duyệt danh mục vị trí việc làm và tỷ lệ công chức theo vị trí việc làm đối với 21 đơn vị hành chính trực thuộc Bộ theo Nghị định số 361/2025/NĐ-CP. Bộ cũng thực hiện thay đổi vị trí việc làm, xếp ngạch công chức tương ứng, chuyển chức danh nghề nghiệp; phê duyệt phương án thay đổi vị trí việc làm đối với 6 Cục thuộc Bộ và phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ.

Theo ông Nguyễn Đăng Khoa, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, công tác cải cách hành chính còn gắn với việc sắp xếp lại cơ sở sau khi hợp nhất, trong đó trọng tâm là triển khai phương án tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng.

Trong khi đó, ông Nguyễn Ngọc Quang, Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin Bộ Xây dựng, cho biết thực hiện “Chiến dịch 100 ngày đêm” tạo nền tảng dữ liệu thống nhất phục vụ chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57, Bộ còn 15/17 nhiệm vụ cần hoàn thành. Trung tâm đang tập trung đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về cải cách hành chính và chuyển đổi số của Bộ.

Tại Cục Hàng hải Việt Nam, công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính được đẩy mạnh. Ông Hoàng Hồng Giang, Phó Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, cho biết Cục đã rà soát 147 thủ tục hành chính, công bố sửa đổi, bổ sung 80 thủ tục hành chính do Bộ Xây dựng ban hành; kiến nghị bãi bỏ 34 thủ tục hành chính, đồng thời chủ động đơn giản hóa 29 thủ tục hành chính, phân cấp cho địa phương và số hóa các thủ tục.

Đáng chú ý, thời gian giải quyết thủ tục hành chính được cắt giảm 119 ngày, đạt tỷ lệ 100%, qua đó góp phần tạo thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Tại Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Phó Cục trưởng Nguyễn Tuấn Ngọc Tú đánh giá, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ, nhận thức của cán bộ, công chức về vai trò của cải cách hành chính ngày càng được nâng cao. Chất lượng và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính được bảo đảm, tình trạng chậm, muộn giảm đáng kể.

Các quy chế, quy trình, quy định của Bộ và của Cục được rà soát, hoàn thiện; thủ tục hành chính được đơn giản hóa về thành phần hồ sơ, rõ ràng hơn về quy trình, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành

chính và điều kiện kinh doanh cũng đã đạt các chỉ tiêu Chính phủ yêu cầu, trong đó mức cắt giảm chi phí và thời gian giải quyết thủ tục hành chính đạt trên 50% so với năm 2024.

Tuy nhiên, ông Tú cho biết công tác cải cách hành chính tại đơn vị vẫn gặp một số khó khăn. Cán bộ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính chủ yếu làm việc kiêm nhiệm, trong khi số lượng công chức còn hạn chế và khối lượng công việc lớn.

Việc số hóa thành phần hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính cũng chưa đạt 100% do phần mềm một cửa điện tử chưa có chức năng số hóa thủ công đối với những kết quả cần đính kèm dưới dạng file scan. Cục Giám định kiến nghị bổ sung chức năng này cho phần mềm, đồng thời xem xét phương án bổ sung nhân lực theo chỉ tiêu biên chế được giao.

Kết luận cuộc họp, ông Vũ Thành Trung yêu cầu các cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính trong những tháng cuối năm, đồng thời rà soát, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định.

Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, thực hiện chuyển đổi số toàn diện và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công. Các đơn vị cần chủ động rà soát, kịp thời tháo gỡ những nút thắt, điểm nghẽn phát sinh trong quá trình thực hiện.

Tổ công tác cải cách hành chính cũng yêu cầu nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm các nhiệm vụ được giao có tiến độ, kết quả cụ thể, qua đó nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững ngành Xây dựng.

Nguồn: baoxaydung.vn

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC, TĂNG CƯỜNG HẬU KIỂM: BƯỚC CHUYỂN MỚI TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Bộ Khoa học và Công nghệ vừa ban hành Văn bản hợp nhất Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông, góp phần giảm đáng kể chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Văn bản hợp nhất số 10/2026/VBHN-BKHCN ngày 25/8/2026 hợp nhất Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT và các thông tư sửa đổi, bổ sung đến Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN không chỉ giúp hệ thống hóa các quy định hiện hành về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông mà còn phản ánh rõ nét định hướng cải cách hành chính của Nhà nước theo hướng phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số và tăng cường hậu kiểm.

Phân cấp mạnh mẽ, đưa thủ tục đến gần doanh nghiệp

Một trong những điểm đổi mới nổi bật là việc phân cấp thẩm quyền tiếp nhận thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông từ Trung ương về địa phương.

Thay vì chủ yếu thực hiện tại cơ quan quản lý ở Trung ương như trước đây, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc thực hiện hoàn toàn trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và ứng dụng định danh điện tử VNeID.

Đây là bước thay đổi có ý nghĩa lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi nhiều địa phương. Việc không còn phải di chuyển đến cơ quan Trung ương để hoàn thiện thủ tục giúp tiết kiệm đáng kể thời gian, chi phí đi lại và nguồn nhân lực, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động hơn trong việc đưa dịch vụ mới ra thị trường.

Đáng chú ý, thời hạn giải quyết thủ tục cũng được rút ngắn xuống còn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đây là một trong những thời hạn xử lý nhanh đối với nhóm thủ tục hành chính chuyên ngành, thể hiện quyết tâm cải cách thủ tục hành chính theo hướng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Chuyển từ quản lý bằng hồ sơ sang quản lý bằng dữ liệu

Nếu trước đây doanh nghiệp phải thực hiện nhiều chế độ báo cáo định kỳ, thì các quy định sửa đổi đã bãi bỏ những thủ tục báo cáo không còn phù hợp, chuyển sang cơ chế chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các cơ quan quản lý.

Theo đó, Cục Viễn thông, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành và chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý địa phương thông qua môi trường mạng. Việc này không chỉ giảm áp lực lập báo cáo cho doanh nghiệp mà còn hạn chế tình trạng cùng một loại thông tin phải gửi cho nhiều cơ quan khác nhau.

Đây cũng là xu hướng quản lý hiện đại đang được Chính phủ thúc đẩy trong nhiều lĩnh vực, lấy dữ liệu làm nền tảng thay cho các thủ tục hành chính truyền thống. Khi các cơ sở dữ liệu được kết nối, cơ quan quản lý có thể khai thác thông tin phục vụ công tác giám sát mà không yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp lặp đi lặp lại cùng một nội dung.

Nâng cao quyền tự chủ đi đôi với trách nhiệm giải trình

Một điểm đáng chú ý khác là khung pháp lý mới tiếp tục mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong hoạt động công bố chất lượng dịch vụ.

Đối với các dịch vụ không thuộc danh mục bắt buộc phải công bố chất lượng, doanh nghiệp được chủ động công bố tiêu chuẩn áp dụng trên trang thông tin điện tử của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố. Cách tiếp cận này phù hợp với nguyên tắc “doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm”, đồng thời giảm sự can thiệp hành chính không cần thiết.

Tuy nhiên, việc tăng quyền tự chủ không đồng nghĩa với nói lỏng quản lý. Công tác đo kiểm chất lượng vẫn phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), trong khi cơ quan quản lý sẽ tăng cường hậu kiểm để bảo đảm doanh nghiệp thực hiện đúng các cam kết về chất lượng dịch vụ.

Cơ chế này tạo ra sự cân bằng giữa việc tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Minh bạch hóa hoạt động quản lý, hạn chế thanh tra chồng chéo

Song song với việc giảm thủ tục cho doanh nghiệp, văn bản hợp nhất cũng tăng cường yêu cầu công khai, minh bạch đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Theo quy định, các kế hoạch đo kiểm, kết quả đánh giá chất lượng dịch vụ và các thông tin liên quan thuộc phạm vi phải công khai sẽ được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý. Điều này giúp doanh nghiệp chủ động theo dõi, đồng thời góp phần hạn chế tình trạng kiểm tra, đo kiểm chồng chéo giữa các cơ quan.

Việc minh bạch hóa thông tin cũng tạo điều kiện để người sử dụng dịch vụ tiếp cận kết quả đánh giá chất lượng một cách khách quan, qua đó nâng cao tính cạnh tranh của thị trường.

Trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, doanh nghiệp sẽ có thêm động lực đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng mạng lưới và cải thiện trải nghiệm khách hàng thay vì chỉ tập trung đáp ứng các yêu cầu về thủ tục hành chính.

Chuyển dịch rõ rệt từ tiền kiểm sang hậu kiểm

Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy phát triển hạ tầng số, triển khai mạng 5G, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và các dịch vụ số thế hệ mới, việc hoàn thiện thể chế theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những quy định mới về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ mô hình quản lý dựa trên tiền kiểm sang hậu kiểm, từ quản lý bằng hồ sơ giấy sang quản lý bằng dữ liệu số và từ cơ chế “xin - cho” sang cơ chế tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình.

Đây không chỉ là sự thay đổi về quy trình hành chính mà còn là bước chuyển trong tư duy quản lý nhà nước: Lấy doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, lấy dữ liệu làm công cụ quản lý và lấy hiệu quả thực chất làm mục tiêu.

Khi chi phí tuân thủ được cắt giảm, thủ tục được rút gọn và trách nhiệm giữa các cấp quản lý được phân định rõ ràng hơn, thị trường viễn thông sẽ có thêm động lực để thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ, qua đó góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng hạ tầng số hiện đại, phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số của Việt Nam.

Nguồn: congluan.vn

NGÀNH THUẾ ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ, THỰC CHẤT VÀ HIỆU QUẢ

Từ đầu năm đến nay, số lượng thủ tục hành chính thuế được cắt giảm từ 137 xuống còn 116 thủ tục. Tuy nhiên đây được xem là kết quả bước đầu, ngành thuế đang đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đồng bộ, thực chất và hiệu quả hơn, nhằm giảm tối đa chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp trong thực thi pháp luật thuế.

Cắt giảm thủ tục đi đôi với nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp

Theo Phó Cục trưởng Cục Thuế Lê Long, cải cách thủ tục hành chính phải gắn với nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Mỗi thủ tục hành chính đều liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống. Do đó, cải cách không chỉ là sửa đổi quy trình, cắt giảm giấy tờ mà phải tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao chất lượng phục vụ.

Từ yêu cầu đó, ngành thuế đang tiếp tục rà soát toàn diện các quy trình nghiệp vụ, nhận diện những khâu còn chồng chéo, bất cập để kiến nghị sửa đổi. Cùng với đó là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, hạn chế tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải cung cấp lại những thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Thực tế, sau khi số lượng thủ tục hành chính giảm từ 137 xuống 116, Cục Thuế vẫn chỉ rõ còn những thủ tục phát sinh quy trình, hồ sơ, tài liệu; thời gian giải quyết và chi phí thực hiện còn lớn, nhất là tại Thuế cơ sở - nơi trực tiếp tiếp nhận và giải quyết công việc cho người nộp thuế.

Điều đó cho thấy cải cách không thể dừng ở việc “đếm” số thủ tục đã được cắt giảm. Thước đo cuối cùng phải là mức độ thuận lợi mà người dân, doanh nghiệp nhận được trong từng khâu thực hiện. Theo lãnh đạo Cục Thuế, điều quan trọng không phải cắt giảm bao nhiêu thủ tục trên giấy tờ, mà phải cắt giảm thực chất để người dân, doanh nghiệp cảm nhận rõ sự thuận lợi.

Đây cũng là lý do từ ngày 20/6/2025 Cục Thuế triển khai “Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người nộp thuế đối với sự phục vụ của cơ quan thuế” thông qua Cổng dịch vụ công. Theo Cục trưởng Cục Thuế Mai Xuân Thành, việc đo lường nhằm đánh giá khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, qua đó nhận diện điểm mạnh, hạn chế và kịp thời nắm bắt yêu cầu, mong muốn, khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp để hoàn thiện chính sách và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tính đến 16 giờ ngày 19/8/2026, đã có 228.652 lượt người nộp thuế tại 34 tỉnh, thành phố tham gia đánh giá. Chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ của cơ quan thuế đạt 92,3%; về công tác quản lý, hỗ trợ đạt 95,4%; về tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính đạt 88,9%; về công tác kiểm tra thuế đạt 96,9%.

Các chỉ số trên vượt mức tối thiểu 90% được đề ra tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 và Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

Chuyển đổi số phải tạo thuận lợi ngay trong từng thủ tục

Cải cách thủ tục hành chính đang được đặt song hành với hiện đại hóa quản lý thuế. Cục Thuế đã và đang tập trung mở rộng dịch vụ thuế điện tử, dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia; khai thác dữ liệu dân cư, ứng dụng VNeID trong giải quyết thủ tục hành chính thuế. Đồng thời mở rộng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, bản đồ số hộ kinh doanh và các nền tảng số phục vụ người nộp thuế.

Mục tiêu của chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế vì thế không chỉ là đưa thủ tục lên môi trường điện tử. Quan trọng hơn là phải giảm những thao tác không cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý và hạn chế yêu cầu cung cấp lại thông tin mà cơ quan nhà nước đã có.

Theo đại diện Cục Thuế, đến nay chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đã giảm khoảng 4,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng khoảng 51% so với năm 2024. Kết quả này gắn với quá trình đẩy

mạnh chuyển đổi số, mở rộng dịch vụ thuế điện tử, kết nối và chia sẻ dữ liệu, cũng như triển khai các nền tảng số phục vụ người nộp thuế.

Trong quá trình đó, hóa đơn điện tử tiếp tục là một nội dung quan trọng. Việc mở rộng áp dụng hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền góp phần đưa hoạt động quản lý, kê khai và lưu trữ hóa đơn lên môi trường số, đồng thời tạo thêm cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuế.

Cục Thuế cũng đồng thời chủ động rà soát, nghiên cứu, tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thuế; đồng thời tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ở chiều ngược lại, người nộp thuế cần được tiếp cận chính sách đầy đủ, kịp thời. Vì vậy, tuyên truyền, tập huấn và đối thoại tiếp tục được ngành thuế xác định là một phần trong quá trình cải cách. Từ đầu năm 2026 đến nay, toàn ngành đã tổ chức 375 lớp tập huấn với hơn 91.000 lượt người nộp thuế tham dự; tổ chức 500 hội nghị đối thoại với 60.030 lượt người nộp thuế, hiệp hội ngành nghề và hộ kinh doanh tham gia.

Lấy sự hài lòng làm thước đo chất lượng phục vụ

Từ những kết quả đã đạt được, yêu cầu đặt ra với cải cách thủ tục hành chính thuế đó là đi sâu hơn vào chất lượng thực hiện. Cắt giảm thủ tục chỉ có ý nghĩa khi đi cùng đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí và nâng cao trải nghiệm của người nộp thuế. Phó Cục trưởng Cục Thuế Lê Long cho biết, ngành Thuế sẽ tăng cường làm việc trực tiếp tại cơ sở để nắm bắt khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và có giải pháp tháo gỡ phù hợp. Đây là yêu cầu cần thiết bởi Thuế cơ sở chính là nơi người nộp thuế trực tiếp thực hiện phần lớn công việc liên quan đến thủ tục hành chính.

Cùng với cải cách thủ tục hành chính, ngành Thuế đang chuyển đổi phương thức quản lý theo hướng quản lý theo đối tượng, nâng cao chất lượng phục vụ và coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính theo yêu cầu của Chính phủ và Bộ Tài chính.

Như vậy, cải cách thủ tục hành chính thuế đang được triển khai trên nhiều lớp: giảm số lượng thủ tục, rà soát quy trình, số hóa dịch vụ, kết nối dữ liệu, đo lường sự hài lòng, đồng thời tăng cường tuyên truyền và đối thoại. Mỗi khâu đều hướng tới mục tiêu giảm chi phí tuân thủ và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

Con số 116 thủ tục hành chính thay cho 137 thủ tục và khoảng 4,4 nghìn tỷ đồng chi phí tuân thủ được cắt giảm được xem như một kết quả cụ thể. Bên cạnh những con số này, việc đo lường sự hài lòng của 228.652 lượt người nộp thuế cũng đặt ra một thước đo trực tiếp hơn đối với chất lượng cải cách thủ tục hành chính. Theo định hướng của ngành Thuế, cải cách thủ tục hành chính sẽ tiếp tục được thực hiện theo hướng đồng bộ, thực chất và hiệu quả; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, qua đó giảm tối đa chi phí tuân thủ trong thực thi pháp luật thuế.

Nguồn: daibieunhandan.vn

DỰ KIẾN MỨC PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG HỢP QUỐC GIA

Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư quy định mức thu, giảm, chế độ thu, nộp phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Theo dự thảo, tổ chức, cá nhân khi yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định, trừ các trường hợp pháp luật về dữ liệu, pháp luật về giao dịch điện tử quy định không phải nộp phí.

Trung tâm Dữ liệu quốc gia là tổ chức thu phí.

Mức thu phí 600 đồng/trường dữ liệu

Dự thảo đề xuất mức thu phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia là 600 đồng/trường dữ liệu. (*)

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2028, mức thu phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia bằng 50% mức thu phí quy định trên.

Bộ Tài chính cho biết, mức thu phí 600 đồng/trường dữ liệu được xác định trên cơ sở tổng chi phí phát sinh bình quân trong 01 năm là 2.884,6 tỷ đồng và tổng số trường dữ liệu được khai thác có tính phí trong 01 năm theo kịch bản cơ sở năm 2026 là 4.800.000.000 trường dữ liệu, chi phí bình quân xác định cho 01 trường dữ liệu là 600,95 đồng/trường dữ liệu.

Quy định giảm 50% mức thu phí áp dụng từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2028 (không quy định áp dụng trong 03 năm đầu tiên) để đảm bảo thuận lợi trong quá trình thực hiện, dễ dàng trong việc theo dõi, đánh giá, tương đồng với các thông tư quy định (giảm) mức thu để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong thời gian qua (thường thực hiện từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết năm hoặc hết 06 tháng).

Các trường hợp được giảm phí

Theo dự thảo, người nộp phí được giảm 50% mức thu phí quy định (*) trên khi khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia khi thuộc một trong các trường hợp sau (bao gồm cả người nộp phí thuộc từ 02 trường hợp dưới đây trở lên):

- Trẻ em theo quy định của pháp luật về trẻ em;
- Hộ nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo;
- Người cao tuổi theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;
- Người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;
- Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;
- Đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nguồn: baochinhphu.vn

HÀ NỘI: KHI CẢI CÁCH TẠO NÊN NỀN HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ

Chuyển đổi số đang tái cấu trúc phương thức tương tác giữa chính quyền và người dân. Thước đo thành công của cải cách không chỉ nằm ở chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến, mà ở khả năng bảo đảm người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế trong việc tiếp cận dịch vụ công thuận lợi, đúng pháp luật cũng như chuyển hóa vướng mắc từ cơ sở thành thông tin để tiếp tục hoàn thiện hệ thống.

Từ khoảng trống số đến yêu cầu một nền hành chính dễ tiếp cận

Nhiều năm qua, Hà Nội đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục và phát triển dịch vụ công trực tuyến gắn với Đề án 06. Chuyển dịch sang môi trường điện tử là bước tiến tất yếu, nhưng số hóa quy trình mới là điều kiện cần; điều kiện đủ là người dân thực sự thụ hưởng được dịch vụ đó.

Với người thành thạo công nghệ, giao dịch trực tuyến rất tiện lợi. Nhưng với người cao tuổi, người khuyết tật hay người dân hạn chế kỹ năng số, các thao tác tưởng như đơn giản lại có thể trở thành rào cản. Đằng sau “khoảng cách số” là vấn đề tiếp cận quyền lợi chính đáng. Một chính sách dù tốt nhưng người thụ hưởng không thể tự hoàn thành quy trình thì cải cách vẫn chưa trọn vẹn.

Dữ liệu Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2025 của Hà Nội cũng gợi ra một tín hiệu quản trị đáng chú ý. Thành phố đạt tỷ lệ hài lòng chung 84,44% (xếp thứ 8/34, tăng 3 bậc) trong khi chỉ số đánh giá riêng về chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công đạt 82,18% (xếp thứ 23/34). Sự khác biệt này đặt ra yêu cầu đi sâu hơn vào trải nghiệm thực tế của người dân trong từng khâu cung ứng dịch vụ.

Cải cách hành chính phải được nhìn từ điểm bắt đầu của người dân chứ không chỉ từ điểm hoàn thành của cơ quan công quyền. Số hóa không đơn thuần là bê hồ sơ giấy lên máy tính, mà phải giảm chi phí và loại bỏ trở ngại cho công dân.

Đó là cơ sở để Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 13/2/2026 về triển khai mô hình “Tổ Hành chính công xung kích” với phương châm “Đến trước nhu cầu - Tiên phong phục vụ”. Thay vì chờ người dân tự thích ứng, chính quyền chủ động tìm đến hỗ trợ tận nơi, bước sang câu hỏi bản chất hơn: Sau khi dịch vụ lên mạng, ai còn chưa thể sử dụng và vì sao?

Chính quyền chủ động “bước về phía người dân”

Sau 6 tháng triển khai thí điểm tại 102 xã, phường, Tổ Hành chính công xung kích đã hỗ trợ 10.269 trường hợp; 97,1% số người được hỗ trợ là người cao tuổi và hơn 26% trường hợp được hỗ trợ tại nơi cư trú, tập trung cao nhất ở nhóm thủ tục hộ tịch - tư pháp. Những con số

này cho thấy, trong quá trình chuyển đổi số, vẫn tồn tại một bộ phận người dân cần ‘điểm tựa’ để tiếp cận dịch vụ công.

Tại phường Tây Hồ, chủ trương được cụ thể hóa bằng Quyết định số 266/QĐ-TTPVHCC ngày 04/3/2026, phân công các tổ xung kích hỗ trợ người có công, gia đình chính sách, người yếu thế và các trường hợp bất khả kháng trong việc tiếp cận, thực hiện thủ tục hành chính.

Trong khi đó, ở các địa bàn ven đô như Tùng Thiện, Bình Minh, Dân Hòa, mô hình lại phát huy sức mạnh qua việc cán bộ mang thiết bị chuyên dụng đến tận nhà. Cùng với đó là vai trò “cánh tay nối dài” của Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn và Tổ công nghệ số cộng đồng, góp phần thu hẹp khoảng cách từ một dịch vụ công trên mạng đến khả năng sử dụng thực tế.

Một thủ tục giải quyết tại nhà là kết quả phối hợp giữa hệ thống chính quyền cơ sở và cơ quan chuyên môn. Bà Phạm Thị Hồng Hải, Giám đốc Chi nhánh số 6 - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội chia sẻ theo quy trình truyền thống, công dân phải quay trở về nơi đăng ký thường trú để thực hiện các thủ tục hành chính. Điều này tạo ra không ít khó khăn đối với những người tuổi cao, sức yếu hoặc không có điều kiện đi lại.

Tuy nhiên, việc đến tận nhà không đồng nghĩa với xem nhẹ quy trình. Thẩm quyền, trình tự và điều kiện pháp lý vẫn phải tuân thủ tuyệt đối. Đây chính là ranh giới của nền hành chính phục vụ khi linh hoạt trong tiếp cận nhưng không tùy tiện trong pháp lý, gần dân hơn nhưng không buông lỏng nguyên tắc.

Thực tế triển khai tại phường Hà Đông đã chứng minh rõ nguyên tắc này. Tổ Hành chính công xung kích phường đã cử cán bộ trực tiếp đến tận nhà cụ Phạm Thị Kín (97 tuổi) để hỗ trợ hoàn thiện thủ tục chứng thực chữ ký theo đúng quy định. Là mẹ liệt sĩ Nguyễn Văn Thịnh (hy sinh năm 1971), cụ tuổi cao, sức yếu nên gặp nhiều khó khăn khi di chuyển. Việc chính quyền chủ động mang dịch vụ đến tận nhà gia đình người có công không chỉ là giải quyết một thủ tục, mà còn là sự tri ân nhân văn, giúp công dân thụ hưởng quyền lợi chính đáng.

Không dừng lại ở sự tận tụy, nghiệp vụ của lực lượng xung kích còn được thử thách qua những tình huống pháp lý đặc thù. Chị Đinh Nguyễn Như Mai, chuyên viên Chi nhánh số 3 - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội kể lại lần hỗ trợ làm thủ tục ủy quyền nhận lương hưu cho một cụ bà bị tai biến nặng, mất khả năng vận động và nói chuyện. Để bảo đảm tính pháp lý, tổ công tác đã kiên trì xác minh ý chí của công dân bằng các câu hỏi ngắt mở. Cụ trả lời bằng cách chớp mắt. Nhờ sự tỉ mỉ đó, hồ sơ ủy quyền đã được hoàn tất hợp pháp ngay trên giường bệnh.

Nếu chỉ nhiệt tình mà thiếu nghiệp vụ sẽ gây rủi ro pháp lý. Nếu cứng nhắc quy trình thì quyền lợi người dân bị chậm trễ. Năng lực của đội ngũ công chức hiện đại chính là sự kết hợp giữa kỷ cương pháp luật và phương thức phục vụ nhân văn.

Sự hài lòng và khả năng tiếp cận của người dân là trung tâm

Nếu Tổ Hành chính công xung kích chỉ được nhìn như một giải pháp hỗ trợ hơn 10.000 trường hợp khó khăn, giá trị của mô hình mới dừng ở cách thức tổ chức phục vụ. Ý nghĩa cải cách lớn hơn nằm ở chỗ, sau mỗi lần đến với người dân, hệ thống hành chính có nhận ra điều gì cần thay đổi để những trường hợp tương tự bớt khó khăn hơn hay không?

Một người cao tuổi không hoàn thành được hồ sơ trực tuyến có thể do hạn chế kỹ năng số. Nhưng nếu cùng một thao tác khiến nhiều người gặp khó khăn, nguyên nhân có thể nằm ở chính quy trình: giao diện chưa thân thiện, quá nhiều bước, yêu cầu xác thực chưa phù hợp hoặc dữ liệu giữa các hệ thống chưa đồng bộ.

Điều quan trọng là những vướng mắc phát hiện trong quá trình hỗ trợ phải có “đường về” rõ ràng. Thông tin cần được ghi nhận, phân loại và tổng hợp tại đầu mối. Vấn đề thuộc hướng dẫn nghiệp vụ phải được thống nhất cách xử lý. Bất cập về quy trình được xem xét điều chỉnh còn hạn chế về công nghệ hoặc dữ liệu phải chuyển đến đơn vị có trách nhiệm giải quyết. Khi đó, một trường hợp hỗ trợ không chỉ kết thúc bằng một hồ sơ được giải quyết mà còn có thể trở thành thông tin đầu vào cho việc cải thiện cách thức phục vụ.

Vì vậy, chỉ số hài lòng cần được nhìn sâu hơn từ trải nghiệm cụ thể của người dân. Mục tiêu nâng tỷ lệ hài lòng tối thiểu 89% trong giai đoạn 2026 - 2027 không nên chỉ được hiểu là một con số cần đạt, mà cần gắn với những câu hỏi thực chất: Người dân mất bao nhiêu thời gian, chi phí đi lại; có phải bỏ sung hồ sơ nhiều lần không; quy trình có dễ hiểu không; khi gặp trở ngại có được hỗ trợ kịp thời và hồ sơ có được giải quyết chính xác ngay từ đầu không?

Đề vận hành bền vững, mô hình không thể dựa thuần túy vào sự tận tâm kiêm nhiệm. Hà Nội cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều phối nhân lực, trang thiết bị di động, hạ tầng dữ liệu, kinh phí và bảo đảm an toàn thông tin khi thực thi công vụ ngoài trụ sở. Quy trình phải phân định rõ trách nhiệm từng khâu. Sự thuận tiện cho người dân không thể đồng nghĩa với nói lỏng kỷ cương hay lơ là bảo mật dữ liệu cá nhân.

Một nền hành chính số không nhất thiết buộc mọi người dân đi qua cùng một con đường. Người có khả năng có thể tự thực hiện trên môi trường điện tử. Người gặp trở ngại cần được hỗ trợ bằng phương thức phù hợp. Nhưng dù bằng cách nào, điểm đến vẫn phải là một dịch vụ công thuận tiện, đúng thẩm quyền và pháp luật. Xa hơn, những thực tiễn cán bộ nhận biết qua quá trình phục vụ cản trở lại với người dân bằng những cải thiện quy trình cụ thể. Khi dịch vụ đến được với người chưa thể tự tiếp cận, sự hỗ trợ được đặt trong kỷ cương pháp lý và những vướng mắc từ cơ sở được chuyển hóa thành động lực cải cách, đó mới là cách để tinh thần “không để ai bị bỏ lại phía sau” trở thành một tiêu chuẩn cốt lõi của nền hành chính phục vụ.

Nguồn: hanoimoi.vn

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI GIÁO DỤC SỐ, GIẢM ÁP LỰC GIẤY TỜ

Thông tin tại hội nghị tổng kết năm học 2025 - 2026 của ngành giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Mạnh Cường cho biết, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang tác động mạnh mẽ đến hoạt động giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Trong đánh giá chỉ số cải cách hành chính, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố hiện đứng đầu khối sở, ban, ngành.

Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh Hồ Tấn Minh cho biết, sau sắp xếp địa giới hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, ngành giáo dục thành phố quản lý hơn 2,6 triệu học sinh và trên 3.500 cơ sở giáo dục, với địa bàn trải rộng từ khu vực trung tâm đến ngoại thành và biển đảo.

Với quy mô này, phương thức quản lý thủ công, báo cáo giấy và tổng hợp số liệu bằng tay không còn phù hợp. Vì vậy, thành phố xác định cải cách hành chính giữ vai trò định hướng, chuyển đổi số là công cụ đột phá, dữ liệu là tài sản và AI là trợ lực.

Thay vì mỗi trường sử dụng một hệ thống riêng, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng hệ sinh thái giáo dục số dùng chung, trong đó các nền tảng được liên thông trên cùng một trục dữ liệu và nền định danh, theo nguyên tắc “dữ liệu nhập một lần, dùng chung toàn ngành, phục vụ nhiều mục đích”.

Trục dữ liệu ngành hiện tích hợp hơn 10 phân hệ nghiệp vụ, thường xuyên được làm sạch, đối soát với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án 06. Nền tảng bản đồ số giáo dục quản lý hơn 1 triệu đối tượng không gian và phi không gian, kết nối 168 phường, xã, đặc khu, đồng thời theo dõi 634 dự án trường học tại 120 địa bàn.

Nhiều loại hồ sơ trong nhà trường cũng được số hóa, từ sổ đăng bộ gắn mã định danh học sinh, học bạ số, sổ đầu bài số đến hồ sơ chuyên môn của giáo viên. Trong đó, học bạ số tại các khối lớp 1, lớp 6 và lớp 10 đã hoàn thành kết nối, đồng bộ với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ được đẩy mạnh, thay cho việc duy trì song song hồ sơ điện tử và hồ sơ giấy, qua đó giảm bớt công việc hành chính cho đội ngũ nhà giáo.

Cùng với quản trị số, Thành phố Hồ Chí Minh triển khai kho học liệu số dùng chung, mô hình phòng học số tại khu vực ngoại thành, biển đảo và “lớp học không biên giới”, kết nối giáo viên ở khu vực trung tâm với các điểm trường vùng xa theo thời gian thực.

Đến nay, hơn 55.000 nhà giáo của thành phố đã tham gia khảo sát năng lực số. Kết quả cho thấy 72,2% đạt mức nâng cao, 22,9% đạt mức cơ bản.

Tuy nhiên, theo Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố, rào cản lớn trong chuyển đổi số vẫn là việc thay đổi tư duy tại từng cơ sở giáo dục. Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với 310 cơ sở giáo dục trực thuộc Sở trong quý II/2026 cho thấy, cơ sở vật chất, hạ tầng số và nhân lực số vẫn là những tiêu chí cần tiếp tục cải thiện.

Thời gian tới, ngành giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện hệ thống dữ liệu dùng chung, đẩy mạnh ứng dụng AI và xây dựng môi trường đổi mới sáng tạo trong nhà trường, hướng đến mục tiêu giảm tải cho giáo viên, tạo thuận lợi cho người dân và mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho học sinh.

Nguồn: daibieunhandan.vn

LẠNG SƠN: XÂY DỰNG NỀN HÀNH CHÍNH GẦN DÂN, SÁT THỰC TIỄN

Theo Thông tư số 22/2026/ TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về “Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước”, từ ngày 01/9/2026, nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu được giao cho cấp tỉnh thực hiện.

Đây là bước đi phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xây dựng nền hành chính gần dân, sát thực tiễn. Song, để chủ trương đúng đắn đó phát huy hiệu quả, còn nhiều việc phải chuẩn bị kỹ, nhất là ở địa bàn có lưu lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu lớn như ở Lạng Sơn.

Chuẩn bị cho việc triển khai, tỉnh Lạng Sơn chủ động từ việc công bố thủ tục, phê duyệt quy trình nội bộ, làm việc với cơ quan kiểm dịch thực vật, hải quan, cử cán bộ xuống các cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh nắm thực tế. Từ thực tiễn, một số vướng mắc đã nảy sinh như: Kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm (trước đây một đầu mối), nay tách làm hai cơ quan, nếu chưa liên kết chặt, doanh nghiệp có thể phải khai báo nhiều lần cho cùng lô hàng; hệ thống một cửa quốc gia của ngành nông nghiệp, môi trường lại chưa kết nối thông suốt với hệ thống hải quan, khiến doanh nghiệp có nguy cơ phải nộp lại thông tin đã có sẵn...

Đáng chú ý là bài toán nhân lực, theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, bộ phận chuyên môn hiện chỉ có chín biên chế, nhưng đang phải “gánh” nhiều lĩnh vực, nay thêm nhiệm vụ đòi hỏi xử lý hồ sơ nhanh, có khi phải xong trong ngày, nhất là với hàng tươi sống..., trong khi mỗi ngày có khoảng 150 đến 200 lô hàng qua cửa khẩu và dự kiến mới bố trí được ba công chức tại Cửa khẩu Tân Thanh, một công chức tại Cửa khẩu Hữu Nghị.

Đây là vấn đề chung mà các tỉnh biên giới, cửa khẩu khác gặp phải khi đứng trước yêu cầu tiếp nhận nhiệm vụ tương tự. Nếu không được nhận diện, xử lý sớm, điểm nghẽn này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu đang trên đà phục hồi.

Vấn đề đặt ra không chỉ ở chủ trương phân cấp mà là các bên liên quan phải chủ động chuẩn bị thật kỹ để chính sách đi vào cuộc sống một cách thông suốt. Các cơ quan quản lý cấp trên cần khẩn trương hỗ trợ các địa phương hoàn thiện hệ thống, cấp tài khoản, phân quyền, kiểm tra kết nối dữ liệu trước thời điểm thông tư có hiệu lực, ban hành sớm hướng dẫn nghiệp vụ, biểu mẫu cụ thể, có phương án dự phòng, kể cả giải pháp thủ công tạm thời cho những ngày đầu triển khai.

Đối với các địa phương có đường biên giới với lưu lượng hàng hóa lớn, cần chủ động rà soát nguồn lực, đề xuất bổ sung biên chế hoặc điều động linh hoạt cán bộ giai đoạn cao điểm, xây dựng kịch bản xử lý tình huống phát sinh, duy trì kênh trao đổi thường xuyên với doanh nghiệp; bố trí địa điểm cho cán bộ của Sở Nông nghiệp và Môi trường làm việc tạm thời tại các cửa khẩu để tháo gỡ vướng mắc từ cơ sở, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, không chờ ừn tắc mới báo cáo cấp trên.

Về phía doanh nghiệp, cần cập nhật sớm quy định mới, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, phối hợp chặt chẽ với cơ quan kiểm dịch, hải quan tại cửa khẩu, phản ánh kịp thời vướng mắc qua kênh chính thức để cơ quan chức năng có cơ sở điều chỉnh nhanh, thay vì để sự việc kéo dài rồi mới lên tiếng...

Hiệu quả cải cách thủ tục hành chính không chỉ đo bằng số lượng văn bản ban hành mà còn bằng thời gian, chi phí và sự thuận tiện mà người dân, doanh nghiệp thật sự cảm nhận được. Phân cấp để quản lý sát thực tiễn hơn; chuyển đổi số để giảm giấy tờ, thời gian, chi phí; cải cách thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp...

Nguồn: nhandan.vn

TUYÊN QUANG: LẤY DÂN LÀM GỐC BẮT ĐẦU TỪ HIỂU DÂN CẦN GÌ THAY VÌ THEO BÁO CÁO

Chính quyền cơ sở tại Tuyên Quang đang từng bước đổi mới phương thức hoạt động theo hướng gần dân, sát dân và chủ động phục vụ nhân dân. Không chỉ tiếp nhận ý kiến tại trụ sở, cán bộ chính quyền còn tích cực xuống thôn, bản, dự họp, gặp gỡ, lắng nghe để nắm bắt những vấn đề người dân quan tâm, từ đó đưa ra quyết sách sát thực tế.

Lắng nghe từ cơ sở

Tại các xã vùng cao, vùng núi tỉnh Tuyên Quang, nhiều thôn, bản cách trung tâm xã hàng chục cây số, địa hình chia cắt, đi lại còn không ít khó khăn, khoảng cách giữa chính quyền với người dân không chỉ được đo bằng quãng đường.

Địa bàn xã Minh Ngọc sau sáp nhập rộng khoảng 163km² với 18 thôn, hơn 7.700 nhân khẩu; địa hình núi đá chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, đời sống người dân còn nhiều hạn chế. Trong điều kiện đó, chính quyền xã xác định công tác tuyên truyền, nắm tình hình và định hướng dư luận phải được thực hiện thường xuyên, bằng nhiều hình thức, phù hợp với từng địa bàn.

Ông Trương Trung Sơn, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Minh Ngọc cho biết điều quan trọng trong công tác tuyên truyền ở cơ sở là không chỉ đưa chủ trương đến với người dân mà phải tạo được sự tương tác hai chiều. Cán bộ phải nắm được người dân đang quan tâm vấn đề gì, những khó khăn nào cần tháo gỡ để từ đó lựa chọn cách tuyên truyền, vận động phù hợp và tham mưu giải quyết sát thực tế.

Khi chính quyền hiểu dân, nói cho dân hiểu và giải quyết được những việc dân quan tâm thì chủ trương mới thực sự đi vào cuộc sống, tạo được sự đồng thuận từ cơ sở.

Cách tuyên truyền này cho thấy sự thay đổi là chính quyền không chỉ đưa thông tin đến dân mà còn phải đưa cán bộ đến gần dân để lắng nghe nguyện vọng của nhân dân. Lấy dân làm gốc vì thế bắt đầu từ việc hiểu dân cần gì, thay vì chỉ nhìn vào báo cáo hay những con số trên giấy.

Là địa bàn có thể mạnh du lịch trên vùng cao nguyên đá, xã Đồng Văn chú trọng đồng hành cùng người dân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp, đẩy mạnh tuyên truyền, tạo điều kiện phát triển dịch vụ và quảng bá sản phẩm địa phương.

Chính quyền thường xuyên xuống cơ sở, nắm tình hình đời sống, sản xuất, kinh doanh để kịp thời tháo gỡ khó khăn; tăng cường bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý kịp thời các kiến nghị. Qua đó, 100% phản ánh của người dân được xem xét, giải quyết ngay từ cơ sở; gần 100% hồ sơ phát sinh mới được số hóa, góp phần rút ngắn thời gian giao dịch.

Cùng với phát triển du lịch, địa phương còn chú trọng xây dựng hình ảnh Đồng Văn xanh, sạch, an toàn, tạo sự yên tâm cho du khách về lưu trú, ăn uống, giá cả và các dịch vụ.

Ông Phạm Đức Nam, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Đồng Văn nêu rõ thời gian tới, xã tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ, đẩy mạnh chuyển đổi số, đưa dịch vụ công về gần dân; đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp phát triển du lịch, dịch vụ gắn với giữ gìn an ninh, trật tự và bản sắc địa phương.

Chị Phạm Thị Huyền, hộ kinh doanh tại phố cổ Đồng Văn cho hay, những kiến nghị của hộ kinh doanh như chị được chính quyền tiếp nhận, hướng dẫn và giải quyết khá nhanh. Có việc chưa rõ chị cũng cán bộ hướng dẫn cụ thể, giải quyết nhanh nên người dân yên tâm làm ăn, kinh doanh.

Ngày càng gần dân, sát cơ sở

Hiện nay mô hình chính quyền địa phương 2 cấp không chỉ thay đổi cách tổ chức bộ máy mà còn đặt cấp xã vào vị trí chủ động hơn trong giải quyết công việc.

Tại xã Thuận Hòa, chính quyền rà soát, phân công rõ trách nhiệm đối với từng nhiệm vụ được giao; công việc thuộc thẩm quyền được tập trung giải quyết ngay, những vấn đề vượt thẩm quyền chủ động phối hợp, đề xuất hướng giải quyết.

Ông Lê Đức Dương, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Thuận Hòa cho biết việc nào trong thẩm quyền thì xã giải quyết ngay, việc vượt thẩm quyền thì chủ động phối hợp, đề xuất cấp trên, không để người dân phải đi lại nhiều lần.

Cách làm này đang tạo chuyển biến rõ trong chất lượng phục vụ. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Thuận Hòa, 99,63% hồ sơ được giải quyết trước hạn, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp đạt trên 98%.

Đây là kết quả cho thấy khi thẩm quyền, trách nhiệm được đưa về gần cơ sở, người dân có thể tiếp cận và giải quyết công việc thuận tiện hơn. Nhưng với vùng cao, “phục vụ dân” không thể chỉ là đưa thủ tục lên môi trường mạng.

Một số thôn còn thiếu sóng điện thoại, mạng internet không ổn định, người dân chưa quen thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Vì vậy, cán bộ cơ sở phải trực tiếp hướng dẫn, giải thích, thậm chí hỗ trợ người dân hoàn thiện hồ sơ.

Ông Phạm Đức Nam, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Đồng Văn thông tin địa bàn xã vùng cao, biên giới, có đông đồng bào dân tộc thiểu số nên xã luôn bố trí cán bộ xã, cán bộ thôn bám cơ sở, tuyên truyền, giải thích bằng tiếng dân tộc khi cần thiết để bà con dễ nghe, dễ hiểu, nắm được chủ trương, chính sách và biết quyền lợi, trách nhiệm của mình. Khi người dân hiểu thì việc triển khai, vận động cũng thuận lợi hơn, tạo được sự đồng thuận ngay từ cơ sở.

Sau hơn một năm vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, sự chuyển biến rõ nhất là chính quyền ngày càng gần dân, sát cơ sở, chủ động lắng nghe và giải quyết những vấn đề người dân quan tâm.

Từ những cuộc họp thôn, buổi sinh hoạt Chi bộ đến từng thủ tục hành chính, công trình dân sinh, tinh thần lấy dân làm trung tâm đang được cụ thể hóa bằng những việc làm thiết thực, hướng tới nền hành chính phục vụ, hiệu quả và vì cuộc sống nhân dân

Nguồn: vietnamplus.vn

LÀO CAI THÀNH LẬP TỔ CÔNG TÁC CHẤM ĐIỂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 57, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Giàng Quốc Hưng vừa ký ban hành Quyết định số 2629/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác chấm điểm Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, cải cách hành chính và Đề án 06 trên địa bàn tỉnh.

Theo Quyết định, Tổ công tác do Giám đốc Công an tỉnh làm Tổ trưởng, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm Tổ phó; các thành viên gồm Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ và Giám đốc Sở Tài chính. Công an tỉnh là cơ quan thường trực của Tổ công tác.

Tổ công tác có nhiệm vụ tổ chức thẩm định, đối chiếu số liệu, đánh giá và chấm điểm hằng tháng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Bộ chỉ số do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Kết quả được tổng hợp, xây dựng thành báo cáo và bảng xếp hạng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 hằng tháng để xem xét, công bố tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bên cạnh đó, Tổ công tác đề xuất biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; kiến nghị nhắc nhở, phê bình hoặc xem xét trách nhiệm đối với các đơn vị có kết quả thực hiện thấp. Tổ công tác cũng được yêu cầu các cơ quan liên quan cung cấp số liệu, tài liệu phục vụ công tác thẩm định và tổ chức kiểm tra khi cần thiết.

Việc chấm điểm được thực hiện theo nguyên tắc khách quan, công bằng, chính xác và công khai; kết quả phải dựa trên số liệu thực tế và tài liệu kiểm chứng theo Bộ chỉ số đánh giá. Các thành viên Tổ công tác chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của số liệu thuộc lĩnh vực được phân công.

Quy trình chấm điểm được thực hiện hằng tháng theo 4 giai đoạn. Từ ngày 1 đến ngày 15, các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và cập nhật hồ sơ. Từ ngày 16 đến ngày 18, các thành viên Tổ công tác tiến hành thẩm định, chấm điểm. Từ ngày 19 đến ngày 22, Tổ công tác tổ chức họp thống nhất kết quả. Trước ngày 25, báo cáo và bảng xếp hạng được hoàn thiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để công khai tại phiên họp thường kỳ.

Việc thành lập Tổ công tác nhằm tăng cường theo dõi, đánh giá thực chất kết quả thực hiện Nghị quyết số 57, công tác cải cách hành chính và Đề án 06; đồng thời tạo cơ sở để kịp thời

biểu dương những đơn vị làm tốt, chấn chỉnh các đơn vị thực hiện chưa hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và hiệu quả chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

Nguồn: vnnet.vn

THÁI NGUYÊN: KIỂM TRA THỰC THI CÔNG VỤ, CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI XÃ BA BÈ

Sáng ngày 27/8/2026, Đoàn kiểm tra công vụ, kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2026 do đồng chí Vũ Văn Yên, Phó Giám đốc Sở Nội vụ làm Trưởng Đoàn tổ chức kiểm tra tại Ủy ban nhân dân xã Ba Bè.

Theo báo cáo, năm 2026, công tác cải cách hành chính được Ủy ban nhân dân xã Ba Bè quan tâm triển khai đồng bộ, bám sát Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh. Từ đầu năm đến nay, xã tiếp nhận 35 đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, trong đó đã giải quyết 14 đơn. Xã đã rà soát, thống kê, phân loại 125,79 m hồ sơ, tài liệu tồn đọng của các xã cũ trước sáp nhập; sau phân loại, chỉnh lý, số tài liệu có giá trị là 25 m; tài liệu giai đoạn 2016 - 2025 được phân loại, sắp xếp, chỉnh lý có giá trị 39,79 m; thực hiện số hóa 1,75 m hồ sơ, tài liệu lưu trữ từ năm 2015 trở về trước.

Đến nay, xã Ba Bè đã hoàn thành 11/14 nhiệm vụ theo kế hoạch cải cách hành chính năm 2026. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã giải quyết 2.085 hồ sơ thủ tục hành chính, đạt 94,39% tổng số hồ sơ tiếp nhận; trong đó, 2.084 hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn, đạt 99,95% số hồ sơ đã giải quyết.

Tại buổi kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận những kết quả đạt được, đồng thời chỉ ra một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Trong đó, một số văn bản chỉ đạo, điều hành chưa được Ủy ban nhân dân xã ban hành kịp thời; xã chưa bố trí phòng tiếp công dân; một số phòng chuyên môn chưa lập hồ sơ theo danh mục đã ban hành. Việc phân công nhiệm vụ ở một số đơn vị chưa bảo đảm yêu cầu rõ việc, rõ kết quả, rõ thẩm quyền, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm. Bên cạnh đó, Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính của Ủy ban nhân dân xã năm 2025 thấp.

Phát biểu tại buổi kiểm tra, đồng chí Vũ Văn Yên, Phó Giám đốc Sở Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân xã Ba Bè nghiêm túc tiếp thu, khẩn trương khắc phục những tồn tại, hạn chế được Đoàn kiểm tra chỉ ra; xác định rõ trách nhiệm của từng phòng, bộ phận và cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ. Đồng chí đề nghị xã tiếp tục rà soát, hoàn thiện các nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2026; nâng cao chất lượng tham mưu, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành bảo đảm kịp thời, đúng quy định; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

Đồng thời, quan tâm cải thiện Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức; nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu và

giải quyết các đơn thư thuộc thẩm quyền; tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Nguồn: thainguyen.gov.vn

THANH HÓA: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠO ĐIỀU KIỆN CHO DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Thanh Hóa đang đẩy mạnh cải cách hành chính chuyển mạnh từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”. Chính quyền các cấp chủ động đồng hành, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; từng bước xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thông thoáng, tạo điều kiện mở rộng sản xuất và thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

Từ “quản lý” sang “phục vụ”

Sau khi mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động, xã Lam Sơn xác định doanh nghiệp là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Việc giải quyết thủ tục cải cách hành chính tạo thuận tiện hơn cho người dân và doanh nghiệp đã có bước chuyển rõ nét theo hướng công khai, minh bạch, sát thực tiễn. Toàn bộ thủ tục hành chính tại xã được cung cấp trực tuyến; tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt trên 95%; tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt gần 100%. Từ đầu năm đến nay, xã Lam Sơn đã giải quyết 4.639 hồ sơ thủ tục hành chính, trong đó hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 99,43%; mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp đạt 100%.

Công ty TNHH Giày Phúc Thành, ở thôn Hồng Kỳ, xã Lam Sơn, có gần 1.000 công nhân làm việc trên các chuyền may. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và thị trường còn nhiều biến động, để duy trì hoạt động ổn định, bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp, sự đồng hành của chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng.

Bà Nguyễn Minh Tâm, Giám đốc Công ty TNHH Giày Phúc Thành, cho biết: “Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động, an ninh trật tự và những thủ tục phát sinh đã giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong quá trình hoạt động, tạo sự yên tâm để duy trì và mở rộng sản xuất”.

Từ thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp có thể thấy, cải cách hành chính chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi những thay đổi trong quy trình, thủ tục được chuyển hóa thành sự thuận lợi cụ thể cho người dân và doanh nghiệp. Một trong những giải pháp được Thanh Hóa triển khai là cơ chế ưu tiên “làn xanh” trong xử lý hồ sơ, thủ tục hành chính, tập trung vào những lĩnh vực có tác động trực tiếp, lan tỏa và đóng góp lớn vào tăng trưởng. Trong đó, lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp và vốn được xác định là nhóm trọng tâm, bởi đây là những lĩnh vực có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Riêng nhóm này có 19 thủ tục được thực hiện theo cơ chế ưu tiên “làn xanh”, thời gian giải quyết được cắt giảm từ 33% đến 60% so với quy định. Điển hình là

thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án cụm công nghiệp, dự án trạm biến áp... được rút ngắn từ 26 ngày làm việc xuống còn 13 ngày, tương đương giảm 50% thời gian theo quy định. Mỗi thủ tục được rút ngắn, mỗi vướng mắc được tháo gỡ kịp thời không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn góp phần đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đưa nguồn lực sớm vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm và đóng góp cho tăng trưởng.

Cải cách tạo niềm tin, đầu tư khởi sắc

Những chuyển biến trong cải cách hành chính đang từng bước tạo dựng niềm tin đối với cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Theo kết quả đánh giá Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực thi các Hiệp định thương mại tự do tại các địa phương năm 2025 (FTA Index 2025) do Bộ Công Thương công bố, Thanh Hóa đạt 30,93/40 điểm, xếp hạng 3/34 tỉnh, thành phố và được xếp vào nhóm tốt. Điều này cho thấy môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh ngày càng được cải thiện.

Những nỗ lực cải cách hành chính cũng đang được chuyển hóa thành kết quả cụ thể trong thu hút đầu tư. Từ đầu năm 2026 đến nay, toàn tỉnh đã thu hút 73 dự án đầu tư trực tiếp, trong đó có 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 13.074 tỷ đồng và 151,7 triệu USD. Trong số này có nhiều dự án quy mô lớn, như: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp số 16 tại Khu Kinh tế Nghi Sơn, tổng vốn 2.995 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Tân Cảng Thanh Hóa tại xã Quảng Bình, tổng vốn 1.969 tỷ đồng; Nhà máy viên nén gỗ và than sinh học tại xã Xuân Bình tổng vốn 1.000 tỷ đồng; Nhà máy nhôm công nghệ cao EcoAlu thuộc Cụm Công nghiệp Hợp Thắng tại xã Hợp Tiến tổng vốn 980 tỷ đồng...

Đằng sau những dự án được cấp phép, những dây chuyền sản xuất mới được đầu tư là kỳ vọng về việc làm, thu nhập cho người lao động và sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Mỗi dự án được triển khai thuận lợi cũng đồng nghĩa với việc thêm một nguồn lực được đưa vào nền kinh tế. Một môi trường đầu tư thông thoáng, một nền hành chính phục vụ và một chính quyền đồng hành sẽ là nền tảng để tỉnh tiếp tục thu hút các nguồn lực xã hội, phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân.

Nguồn: baothanhhoa.vn

QUẢNG TRỊ: TỪ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT ĐẾN PHƯƠNG THỨC PHỤC VỤ

Với phương châm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, thời gian qua, Sở Công thương đã đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch và số hóa. Những đổi mới từ quy trình giải quyết đến phương thức phục vụ đang từng bước đưa nền hành chính đến gần hơn với người dân, doanh nghiệp.

Từ đầu năm đến nay, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 10,6%, chỉ số sản xuất

công nghiệp tăng 8,9%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực quan trọng khi nhiều doanh nghiệp có thêm đơn hàng, đẩy mạnh sản xuất.

Một số ngành như chế biến gỗ, sản xuất trang phục, da và các sản phẩm liên quan, hóa dược, đồ uống, kim loại đúc sẵn và vật liệu xây dựng duy trì đà tăng trưởng. Các dự án điện tiếp tục vận hành thương mại, góp phần vào tăng trưởng chung của toàn ngành.

Ở lĩnh vực thương mại, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng khoảng 11,6% so với cùng kỳ. Nguồn cung các mặt hàng thiết yếu, xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng được bảo đảm. Công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tiếp tục được tăng cường. Cùng với đó, nhiều nhiệm vụ phát sinh sau sắp xếp tổ chức bộ máy được tập trung xử lý.

Có được những kết quả đó, bên cạnh sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, còn có sự đóng góp quan trọng từ việc đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính của Sở Công thương theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Phó Giám đốc Sở Công thương, ông Phan Hoài Nam cho biết: Công tác giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Từ đầu năm đến nay, sở đã tiếp nhận 862 hồ sơ, giải quyết 812 hồ sơ; trong đó 810 hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn, đạt tỉ lệ 99,75%. Các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được tiếp nhận, xử lý kịp thời, không để phát sinh tồn đọng.

Cùng với đó, sở đẩy mạnh rà soát, đơn giản hóa thủ tục, số hóa hồ sơ và công khai đầy đủ, kịp thời 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Thông tin, hướng dẫn thực hiện thủ tục cũng được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang thông tin điện tử của sở, giúp người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, thực hiện và giám sát.

Đáng chú ý, 100% hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở được tiếp nhận trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và của Bộ Công thương. Việc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả được thực hiện đúng quy trình, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ, tạo thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sở tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với danh mục thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân giảm thời gian đi lại và tiết kiệm chi phí, góp phần tăng tỉ lệ hồ sơ trực tuyến, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động hành chính công.

Mặc dù đạt nhiều kết quả khả quan, công tác cải cách thủ tục hành chính vẫn đứng trước không ít khó khăn khi nhiều thủ tục trong lĩnh vực công thương được công bố mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong thời gian ngắn; đồng thời, việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp làm thay đổi thẩm quyền giải quyết một số thủ tục.

Điều này đặt ra yêu cầu sở phải chủ động thích ứng, kịp thời cập nhật, điều chỉnh quy trình, nâng cao năng lực thực thi, bảo đảm việc giải quyết thủ tục hành chính được thông suốt, đúng quy định và không ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, doanh nghiệp.

Thời gian tới, Sở Công thương sẽ tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng cải cách hành chính, trọng tâm là rà soát, đơn giản hóa thủ tục, kịp thời cập nhật và hướng dẫn các quy định mới đến người dân, doanh nghiệp.

Cùng với đó, sở sẽ tăng cường tập huấn, hỗ trợ cán bộ, công chức nhanh chóng khai thác hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công thương; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa hồ sơ và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục. Qua đó, từng bước xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, lấy sự thuận tiện và hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả phục vụ, ông Phan Hoài Nam, Phó Giám đốc Sở Công thương cho biết.

Nguồn: baoquangtri.vn

ĐÀ NẴNG DỰ KIẾN TÍNH GỌN, GIẢM 545 ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Theo thông tin từ Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, Ủy ban Nhân dân thành phố vừa ban hành Đề án số 06/ĐA-Ủy ban Nhân dân về việc tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố.

Đây là bước đi quan trọng nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn thành phố.

Theo Đề án, dự kiến sau quá trình sắp xếp và tổ chức lại, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập toàn thành phố sẽ giảm mạnh từ 1.203 đơn vị xuống còn 658 đơn vị, tương ứng giảm 545 đơn vị. Trong số các đơn vị cắt giảm gồm 21 đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố, các sở, ngành và 524 đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo cũng như Ủy ban Nhân dân cấp xã.

Ở lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thực hiện theo Phương án số 03/PA-Ủy ban Nhân dân ngày 10/8/2026 về sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập, số cơ sở giáo dục toàn thành phố dự kiến giảm từ 976 cơ sở xuống còn 452 cơ sở (giảm 524 cơ sở, tương đương tỷ lệ giảm 53,69%).

Ở lĩnh vực y tế, sau khi hoàn thành sắp xếp, toàn ngành y tế giữ ổn định 52 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và 93 Trạm Y tế trực thuộc Ủy ban Nhân dân cấp xã.

Sau tổ chức lại, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch còn 10 đơn vị (giảm 3 đơn vị); đồng thời giữ nguyên 3 đơn vị đã tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên.

Sở Khoa học và Công nghệ dự kiến còn 4 đơn vị sau tổ chức lại, giảm 2 đơn vị. Lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thực hiện sáp nhập Trung tâm Quản lý dữ liệu nông nghiệp và môi trường vào Văn phòng Đăng ký đất đai (giữ nguyên cơ chế tự chủ nhóm 1 của Văn phòng Đăng ký đất đai). Đồng thời, tiến hành hợp nhất Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng và Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng.

Về lộ trình triển khai, Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng yêu cầu, các sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố khẩn trương xây dựng đề án hoặc kế hoạch

chi tiết tổ chức lại các đơn vị trực thuộc. Đánh giá, rà soát phương án tự chủ tài chính, đổi mới cơ chế hoạt động và giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với trường hợp dôi dư.

Đối với Ủy ban Nhân dân cấp xã, chính quyền thành phố giao trách nhiệm trực tiếp tổ chức triển khai các nội dung thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm trong suốt quá trình sắp xếp vẫn duy trì cung ứng đầy đủ, liên tục các dịch vụ công cơ bản và thiết yếu cho nhân dân.

Đề án đặt mốc thời hạn hoàn thành việc trình Ủy ban Nhân dân thành phố ban hành quyết định sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trước ngày 30/9/2026

Nguồn: vietnamplus.vn

ĐỒNG NAI SẼ THÀNH LẬP TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai vừa ban hành Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 về việc thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai quyết định thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số theo đề án của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đồng Nai. Trung tâm này là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, thực hiện các hoạt động nghiên cứu, hoạt động sự nghiệp, hỗ trợ, kết nối và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số, thông tin và thống kê khoa học, công nghệ phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Trung tâm là đơn vị đầu mối tổ chức triển khai, điều phối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của thành phố; đào tạo, tập huấn trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thực hiện thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), các mô hình, giải pháp công nghệ mới theo đặt hàng của Ủy ban nhân dân thành phố và tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Trung tâm được thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng để hoạt động và giao dịch theo quy định.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự, lãnh đạo Trung tâm gồm: 1 Giám đốc và không quá 2 Phó Giám đốc. Trung tâm sẽ có 5 phòng chuyên môn, gồm: Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng Thông tin Truyền thông, Phòng Hỗ trợ khởi nghiệp, Phòng Công nghệ thông tin và Phòng Tư vấn Dịch vụ.

Nguồn: baodongnai.com.vn

TÂY NINH: RÀ SOÁT VÀ TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đang tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đồng thời chấn chỉnh tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn, nhất là trong lĩnh vực đất đai.

Theo ông Phạm Tấn Hòa, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đột phá cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2026 - 2030, Ủy ban Nhân dân tỉnh đang tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đồng thời chấn chỉnh tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn, nhất là trong lĩnh vực đất đai.

Đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 1.851 thủ tục hành chính; trong đó 1.423 thủ tục do cấp tỉnh giải quyết và 428 thủ tục do cấp xã giải quyết. Để đạt mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% thời gian giải quyết đối với 83 thủ tục hành chính trọng tâm, tỉnh đã công bố giảm thời gian cho 26 thủ tục (25 thủ tục cấp tỉnh, 1 thủ tục cấp xã).

Đối với 57 thủ tục còn lại, Ủy ban Nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành khẩn trương hoàn thiện phương án để hoàn thành công bố cắt giảm trước khi kết thúc năm 2026.

Bên cạnh đó, tỉnh đã phê duyệt phương án đơn giản hóa một số thủ tục trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, việc làm và đầu tư; nổi bật là 1 thủ tục xuất nhập cảnh đã rút ngắn 50% thời gian giải quyết (từ 16 ngày xuống còn 8 ngày), tiết kiệm khoảng 2,39 tỷ đồng chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Về chuyển đổi số, tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đạt 83,03%, tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu số đạt 47,32%. Đối với công tác tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị tính từ ngày 1/6 đến nay, toàn tỉnh tiếp nhận 325 trường hợp; đã xử lý 297 trường hợp, 28 trường hợp đang trong hạn xử lý (đạt 100% đúng hạn) và mức độ hài lòng của người dân đạt 96%.

Riêng trong tháng 8/2026, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh đã công bố 472 thủ tục hành chính, bao gồm 52 thủ tục mới, 234 thủ tục sửa đổi, bổ sung, 19 thủ tục thay thế và 167 thủ tục bãi bỏ. Các cơ quan chức năng của tỉnh tiếp nhận 72.016 hồ sơ thủ tục hành chính.

Trong số 43.229 hồ sơ đã giải quyết có 22.994 hồ sơ trước hạn, 19.852 hồ sơ đúng hạn và 383 hồ sơ trễ hạn (chiếm 0,89%). Số hồ sơ trễ hạn tập trung chủ yếu ở lĩnh vực đất đai (284 hồ sơ) và xây dựng (51 hồ sơ). Nguyên nhân chính do sự phối hợp thẩm định giữa các cơ quan chưa chặt chẽ và một số cán bộ chưa nắm vững quy trình chuyên môn.

Thời gian tới, Tây Ninh tiếp tục đẩy nhanh rà soát và tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính, ưu tiên các thủ tục có nhiều hồ sơ, liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp; hoàn thành việc công bố cắt giảm tối thiểu 10% thời gian cho các thủ tục còn lại.

Tỉnh tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị và địa phương có tiến độ chậm hoặc nhiều hồ sơ trễ hạn, xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị để kịp thời chấn chỉnh.

Tỉnh khắc phục tình trạng trễ hạn hồ sơ đất đai thông qua việc phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương; đồng thời hoàn thiện hệ thống giải quyết thủ tục điện tử; tăng cường trách nhiệm người đứng đầu, nâng cao chất lượng cán bộ và xử lý nghiêm các trường hợp gây phiền hà, chậm trễ trong giải quyết hồ sơ cho người dân và doanh nghiệp.

Nguồn: vietnamplus.vn

CẦN THƠ ĐẨY MẠNH TÍCH HỢP SỔ BẢO HIỂM XÃ HỘI, THẺ BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN VNEID

Theo Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ, việc đưa thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và sổ sức khỏe điện tử lên VNeID là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, cải cách hành chính.

Việc tích hợp không chỉ giúp người dân giảm phụ thuộc vào giấy tờ mà còn tạo điều kiện kết nối, khai thác thông tin về quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, quyền lợi bảo hiểm y tế và dữ liệu sức khỏe trên môi trường số. Qua đó, người dân từng bước chủ động quản lý thông tin an sinh của mình, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Để người dân dễ tiếp cận và sử dụng các tiện ích số, Bảo hiểm xã hội thành phố phối hợp Công an thành phố, các cơ quan, đơn vị, địa phương và bảo hiểm xã hội cơ sở tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn trực tiếp.

Phương châm được xác định là “hướng dẫn tận nơi, thao tác trực tiếp, người dân làm được mới xem là hoàn thành”. Cách làm này đặc biệt hữu ích đối với người lớn tuổi, người ít sử dụng điện thoại thông minh hoặc chưa thành thạo công nghệ.

Với người có tài khoản định danh điện tử VNeID mức 2, việc tích hợp có thể thực hiện trực tiếp trên ứng dụng. Để tích hợp thẻ bảo hiểm y tế, người dân mở VNeID, chọn “Ví giấy tờ”, tiếp tục chọn “Tích hợp giấy tờ” và “Tạo mới yêu cầu”. Sau đó, tại mục loại giấy tờ, chọn “Thẻ bảo hiểm y tế”, nhập chính xác thông tin mã số thẻ, lựa chọn đơn vị cấp thẻ phù hợp, xác nhận thông tin và gửi yêu cầu.

Đối với sổ bảo hiểm xã hội, người dân vào “Ví giấy tờ”, chọn biểu tượng “Bảo hiểm xã hội”, nhập chính xác mã số bảo hiểm xã hội, tích chọn nội dung đồng ý tích hợp thông tin quá trình tham gia bảo hiểm xã hội vào tài khoản định danh điện tử và gửi yêu cầu.

Đối với sổ sức khỏe điện tử, từ giao diện chính của VNeID, người dùng chọn “Hồ sơ sức khỏe”, tiếp tục chọn “Sổ sức khỏe điện tử”, đọc và đồng ý với các điều khoản sử dụng. Hệ thống sẽ tự động tải dữ liệu; người dân có thể chọn “Cập nhật dữ liệu” để đồng bộ lịch sử khám, chữa bệnh mới nhất.

Hiện người dân có thể sử dụng căn cước công dân gắn chip hoặc các ứng dụng VssID, VNeID thay cho thẻ bảo hiểm y tế giấy khi đi khám, chữa bệnh. Việc liên thông dữ liệu giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế góp phần rút ngắn thời gian làm thủ tục, giảm giấy tờ và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tại Bảo hiểm xã hội Cơ sở Bình Thủy, việc tích hợp thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên VNeID được triển khai gắn với quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

Với phương châm “lấy người dân làm trung tâm phục vụ”, cán bộ tại Bộ phận Một cửa chủ động kiểm tra tình trạng tài khoản VNeID, VssID, căn cước công dân cùng thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người dân. Trường hợp chưa tích hợp, cán bộ hướng dẫn, hỗ trợ ngay, hạn chế việc người dân phải đi lại nhiều lần.

Bình quân mỗi tuần, Bảo hiểm xã hội Cơ sở Bình Thủy tiếp nhận từ 854 đến 880 lượt hồ sơ liên quan bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Qua quá trình tiếp nhận hồ sơ và tuyên truyền theo nhóm nhỏ, đơn vị lồng ghép nội dung hướng dẫn tích hợp thông tin trên VNeID.

Theo đó, mỗi tuần có khoảng 285 trường hợp chưa tích hợp thông tin sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế trên VNeID được cán bộ trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ kiểm tra và thực hiện tích hợp, chiếm khoảng 33,4% tổng số hồ sơ tiếp nhận. Cách làm này giúp người dân tiết kiệm thời gian, hạn chế đi lại và nâng cao kỹ năng sử dụng các tiện ích số trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Bà Lê Thị Thanh Thảo, Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội Cơ sở Bình Thủy cho biết, đơn vị tiếp tục duy trì cách làm “một lần giao dịch-nhiều tiện ích”. Khi người dân đến giải quyết một thủ tục, cán bộ đồng thời rà soát tình trạng sử dụng VNeID, VssID và thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ.

Đối với người lớn tuổi, người ít sử dụng điện thoại thông minh hoặc gặp khó khăn khi thao tác, cán bộ trực tiếp “cầm tay chỉ việc”, hướng dẫn từ đăng nhập VNeID, lựa chọn chức năng tích hợp, nhập thông tin, gửi yêu cầu đến kiểm tra kết quả. Qua đó, không chỉ giúp người dân hoàn thành việc tích hợp mà còn từng bước hình thành kỹ năng tự sử dụng các tiện ích số trong những lần giao dịch sau.

Thời gian qua, Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ đã phối hợp tuyên truyền, hướng dẫn tích hợp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Kwong Lung-Meko, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và Bệnh viện Quốc tế Phương Châu, với 317 lượt đại biểu tham dự. Các hội nghị tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ, Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ và Trường cao đẳng Nghề Cần Thơ thu hút gần 700 lượt đại biểu.

Thời gian tới, hình thức hỗ trợ “cầm tay chỉ việc” tiếp tục được chú trọng, nhất là đối với người cao tuổi, người ít sử dụng công nghệ hoặc gặp khó khăn trong thao tác. Những trường hợp chưa tích hợp thành công sẽ được rà soát, xác định nguyên nhân để có phương án hỗ trợ phù hợp.

Nguồn: nhandan.vn

NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năng lực quản trị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã là yếu tố quan trọng bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở trong bối cảnh đổi mới mô hình chính quyền địa phương ở Việt Nam. Bài viết phân tích khung năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã trên cơ sở tiếp cận lý thuyết quản trị công hiện đại và yêu cầu thực tiễn của quản trị đa chủ thể, định hướng kết quả. Khung năng lực được xác định gồm năm nhóm cơ bản: hoạch định và ra quyết định; tổ chức thực thi chính sách; điều phối và liên kết; tương tác và phục vụ người dân; đổi mới sáng tạo và thích ứng.

Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ sự liên kết và tính tích hợp giữa các thành tố tri thức, kỹ năng và thái độ trong cấu trúc năng lực, đồng thời chỉ ra sự tác động đồng thời của yếu tố cá nhân và điều kiện thể chế - tổ chức đối với năng lực quản trị. Từ đó, bài viết nhấn mạnh yêu cầu tiếp cận phát triển năng lực theo hướng hệ thống, gắn với cải cách thể chế, đổi mới công tác cán bộ, đào tạo theo năng lực và thúc đẩy chuyển đổi số, nhằm nâng cao chất lượng quản trị cấp cơ sở trong giai đoạn hiện nay.

Đặt vấn đề:

Cải cách tổ chức chính quyền địa phương ở Việt Nam sau năm 2025 đang tạo ra những thay đổi quan trọng về cấu trúc và phương thức vận hành ở cấp cơ sở. Trong bối cảnh đó, cấp xã trở thành cấp trực tiếp giải quyết phần lớn các vấn đề phát triển và quản trị xã hội, qua đó làm gia tăng yêu cầu đối với vai trò và trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã với tư cách người đứng đầu bộ máy chính quyền cơ sở.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy năng lực thực thi của đội ngũ này còn chưa đồng đều, đặc biệt trong các nhiệm vụ mang tính tổng hợp và liên ngành. Nhiều yêu cầu mới của quản trị hiện đại như phối hợp đa chủ thể, sử dụng dữ liệu trong ra quyết định hay điều hành theo kết quả vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ.

Trong khi đó, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận ở góc độ cải cách hành chính chung, chưa làm rõ cấu trúc năng lực quản trị của người đứng đầu cấp xã trong bối cảnh mới. Vì vậy, việc làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã là cần thiết, nhằm góp phần hoàn thiện mô hình quản trị địa phương trong giai đoạn hiện nay.

1. Khung năng lực quản trị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Khung năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã được xây dựng trên cơ sở kết hợp lý thuyết quản trị công hiện đại và đặc thù chính quyền địa phương ở Việt Nam. “Năng lực” được hiểu là tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng vận dụng vào thực tiễn để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ (Boyatzis, 1982; Spencer & Spencer, 1993). “Quản trị” (governance) nhấn mạnh sự tham gia đa chủ thể, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và phục vụ người

dân, khác với “quản lý” thiên về mệnh lệnh hành chính (Rhodes, 1997; Osborne, 2006). Theo đó, năng lực quản trị được hiểu là năng lực tích hợp, thể hiện khả năng kết nối, điều phối và vận hành hiệu quả nguồn lực, thể chế và các chủ thể trong hệ thống đa cấp, đa tác nhân nhằm đạt mục tiêu phát triển công.

Khung năng lực này dựa trên sự tích hợp các tiếp cận các mô hình lý thuyết như quản trị công mới (New Public Management - NPM), quản trị công mới theo mạng lưới (New Public Governance - NPG) và quản trị thích ứng (adaptive governance). NPM nhấn mạnh hiệu quả và quản lý theo kết quả (Hood, 1991); NPG đề cao hợp tác và mạng lưới trong cung ứng dịch vụ công (Osborne, 2010); còn quản trị thích ứng nhấn mạnh năng lực linh hoạt, học hỏi và thích ứng trong bối cảnh biến động (Folke et al., 2005). Sự kết hợp này tạo ra khung năng lực vừa bảo đảm hiệu quả, vừa tăng cường tính thích ứng và bao trùm, phù hợp yêu cầu đổi mới mô hình chính quyền địa phương hiện nay.

Khung năng lực được tiếp cận chủ yếu ở cấp độ cá nhân của Chủ tịch UBND cấp xã nhưng đồng thời phản ánh năng lực vận hành của hệ thống quản trị cơ sở, qua đó trở thành cầu nối giữa năng lực cá nhân và năng lực thể chế trong quản trị địa phương.

Trên cơ sở tiếp cận quản trị công hiện đại, khung năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã được cấu trúc thành 05 nhóm năng lực cốt lõi, bảo đảm tính phân tầng chức năng, tránh chồng lấn nội dung và phản ánh đầy đủ chu trình quản trị công.

Một là, năng lực hoạch định và ra quyết định. Năng lực này thể hiện ở khả năng phân tích bối cảnh phát triển địa phương dựa trên dữ liệu và bằng chứng (evidence-based policymaking), xác định mục tiêu chiến lược, lập kế hoạch trung và dài hạn, đồng thời ra quyết định kịp thời, phù hợp thực tiễn. Năng lực này đòi hỏi tư duy hệ thống, phân tích chính sách và trách nhiệm giải trình. Trong quản trị hiện đại, nó gắn với tích hợp dữ liệu đa nguồn, nhận diện vấn đề chính sách sớm và xử lý tình huống bất định, bảo đảm cân bằng giữa tính hợp pháp, hợp lý và khả thi. Đồng thời, năng lực này bao hàm dự báo tác động, quản trị rủi ro và thiết lập cơ chế theo dõi - đánh giá để điều chỉnh chính sách trong quá trình thực thi.

Hai là, năng lực tổ chức thực thi chính sách. Đây là năng lực chuyển hóa chính sách thành chương trình, kế hoạch hành động cụ thể; tổ chức bộ máy; phân công, kiểm tra và điều chỉnh thực thi. Theo Jeffrey L. Pressman & Aaron Wildavsky (1984), đây là năng lực quyết định hiệu lực chính sách. Năng lực này tập trung vào thiết kế cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp nhằm giảm phân mảnh, bảo đảm phân bổ hợp lý nguồn lực (tài chính, nhân lực, công nghệ) cho mục tiêu chính sách. Đồng thời, việc áp dụng quản lý theo kết quả, M&E và phản hồi từ người dân, doanh nghiệp giúp nhận diện “điểm nghẽn” và nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ công, hướng tới giá trị công và mức độ hài lòng của người dân.

Ba là, năng lực điều phối và liên kết. Năng lực này thể hiện ở khả năng phối hợp giữa các cơ quan hành chính, giữa các cấp chính quyền và với các chủ thể ngoài nhà nước như tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng. Trong bối cảnh quản trị đa trung tâm (polycentric governance), năng lực này bao gồm huy động nguồn lực xã hội, xử lý xung đột lợi ích và thiết lập cơ chế hợp tác bền vững. Theo Elinor Ostrom, điều này đòi hỏi kiến tạo “luật chơi”

chung, xây dựng niềm tin và cơ chế chia sẻ trách nhiệm, qua đó tăng tính liên kết và hiệu quả của hệ thống quản trị, đồng thời khắc phục tình trạng cục bộ, khép kín giữa các lĩnh vực.

Bốn là, năng lực tương tác và phục vụ người dân. Năng lực này bao gồm giao tiếp công vụ, đối thoại chính sách, tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị; bảo đảm minh bạch và nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Đây là biểu hiện của chuyển đổi sang “chính quyền phục vụ” (Janet V. Denhardt & Robert B. Denhardt, 2003). Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực này gắn với ứng dụng công nghệ để tăng tính minh bạch, tương tác hai chiều và phản hồi kịp thời. Trọng tâm là chuyển từ tư duy “cung cấp cái có sẵn” sang “phục vụ nhu cầu người dân”, qua đó nâng cao niềm tin và tính chính danh của chính quyền cơ sở.

Năm là, năng lực đổi mới sáng tạo và thích ứng. Năng lực này phản ánh khả năng ứng dụng công nghệ số, đổi mới phương thức điều hành và thích ứng với biến động kinh tế - xã hội - môi trường. Theo OECD (2019), năng lực này bao gồm vận hành chính quyền số và khai thác dữ liệu trong quản trị công. Đồng thời, nó bao gồm tư duy thử nghiệm chính sách, học hỏi thực tiễn và nhân rộng mô hình hiệu quả. Năng lực thích ứng thể hiện ở khả năng xây dựng kịch bản ứng phó với rủi ro như dịch bệnh, biến đổi khí hậu hay khủng hoảng kinh tế, qua đó nâng cao tính linh hoạt và sức chống chịu của hệ thống quản trị địa phương.

Khung năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã được cấu trúc theo từng nhóm năng lực, trong đó mỗi nhóm đều bao gồm ba lớp cơ bản: (i) tri thức chuyên môn và tri thức quản trị; (ii) kỹ năng thực thi và tương tác; (iii) thái độ, giá trị công vụ và trách nhiệm giải trình. Cấu trúc ba lớp này phản ánh bản chất đa chiều của năng lực quản trị, đồng thời tạo cơ sở cho việc chuẩn hóa, đánh giá và phát triển năng lực theo tiếp cận hiện đại.

Năm nhóm năng lực gồm: hoạch định, thực thi, điều phối, phục vụ người dân và đổi mới sáng tạo, không tồn tại biệt lập mà tạo thành một chỉnh thể tích hợp, có quan hệ hỗ trợ và tương tác lẫn nhau. Trong đó, năng lực hoạch định giữ vai trò định hướng; năng lực thực thi bảo đảm chuyển hóa mục tiêu thành kết quả; năng lực điều phối duy trì tính thống nhất và phối hợp hệ thống; năng lực phục vụ người dân phản ánh chất lượng quản trị và cơ chế phản hồi xã hội; còn năng lực đổi mới sáng tạo đóng vai trò thích ứng, điều chỉnh và thúc đẩy phát triển bền vững của chính quyền cơ sở.

Tuy nhiên, các năng lực này chịu sự chi phối mạnh bởi bối cảnh thể chế và hệ sinh thái quản trị địa phương, bao gồm mức độ phân quyền, cơ chế phối hợp liên cơ quan, nguồn lực công, chất lượng đội ngũ công chức, mức độ tham gia của người dân và doanh nghiệp, cũng như trình độ ứng dụng công nghệ và dữ liệu. Đây chính là “không gian vận hành” của năng lực quản trị. Khi thể chế minh bạch, nguồn lực bảo đảm và phối hợp hiệu quả, năng lực của Chủ tịch UBND cấp xã được phát huy đầy đủ, thể hiện qua chất lượng dịch vụ công, mức độ hài lòng của người dân và hiệu quả thực thi chính sách. Ngược lại, những hạn chế về thể chế và nguồn lực sẽ làm suy giảm đáng kể hiệu lực của năng lực cá nhân.

Trên cơ sở đó, việc phân tách các nhóm năng lực mang ý nghĩa phương pháp luận, nhằm làm rõ cấu trúc nội tại của một khái niệm vốn mang tính phức hợp, qua đó nhận diện chính xác điểm mạnh, hạn chế và khoảng trống năng lực để phục vụ thiết kế giải pháp nâng cao phù hợp.

Khung năng lực này không chỉ có giá trị mô tả mà còn là công cụ phân tích, đánh giá và định hướng chính sách trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ theo tiếp cận năng lực, phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình chính quyền địa phương ở Việt Nam. Đồng thời, khung năng lực còn có khả năng tham chiếu trong nghiên cứu so sánh quốc tế về quản trị địa phương, góp phần làm rõ vai trò của người đứng đầu cấp cơ sở trong mô hình quản trị công hiện đại.

2. Thực trạng năng lực quản trị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ở Việt Nam

Trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, đặc biệt từ sau 01/7/2025, hệ thống chính quyền cơ sở ở Việt Nam có sự thay đổi lớn về quy mô và tính chất quản lý. Sau sắp xếp, cả nước còn 3.321 xã, phường và đặc khu (giảm từ 10.035 đơn vị), làm gia tăng đáng kể quy mô dân số, phạm vi lãnh thổ và mức độ phức tạp của nhiệm vụ quản trị ở cấp xã. Điều này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã theo hướng chuyên nghiệp, đa nhiệm và thích ứng nhanh.

Trong bối cảnh đó, Chủ tịch UBND cấp xã phải đối mặt với nhiều áp lực lớn: (i) khối lượng công việc quá tải với hơn 1.065 nhiệm vụ bao trùm nhiều lĩnh vực từ hành chính, đất đai, hộ tịch, an ninh trật tự đến xây dựng nông thôn mới và chuyển đổi số; (ii) bộ máy tổ chức sau sáp nhập chưa tương thích đầy đủ với yêu cầu nhiệm vụ; (iii) chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế về chuyên môn và kỹ năng số, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; (iv) cơ chế, chính sách còn bất cập về vị trí việc làm, cấp phó, phụ cấp và thu hút nhân lực chất lượng cao; (v) hạ tầng kỹ thuật và nền tảng chuyển đổi số chưa đồng bộ.

Xét theo các nhóm năng lực, thực trạng năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã còn bộc lộ nhiều hạn chế đáng chú ý.

Trước hết, về năng lực hoạch định và ra quyết định, nhiều Chủ tịch UBND cấp xã còn hạn chế trong tư duy chiến lược, chủ yếu tập trung vào kế hoạch ngắn hạn, thiếu tầm nhìn dài hạn và chưa gắn chặt với đặc thù phát triển địa phương. Điều này phản ánh trực tiếp hạn chế trong vai trò định hướng phát triển ở cấp cơ sở.

Kết quả khảo sát Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2023 cho thấy mức độ công khai, minh bạch trong lập kế hoạch phát triển cấp cơ sở còn hạn chế, đặc biệt là sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định chưa cao. Báo cáo PAPI 2023 của UNDP và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ghi nhận tỷ lệ người dân tham gia góp ý vào kế hoạch, quy hoạch địa phương còn ở mức trung bình, nhiều chỉ số chỉ đạt dưới 50%; đồng thời mức độ tiếp cận thông tin về kế hoạch phát triển cấp xã vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cải cách.

Thực tiễn này cho thấy vai trò của Chủ tịch UBND cấp xã trong tổ chức tham vấn, công khai thông tin và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định chính sách chưa được phát huy đầy đủ, nhất là ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa nơi điều kiện tiếp cận thông tin và năng lực cán bộ còn hạn chế.

Bên cạnh đó, quá trình hoạch định chính sách ở cấp cơ sở vẫn còn thiên về kinh nghiệm và chỉ đạo hành chính, trong khi việc sử dụng dữ liệu, bằng chứng và công cụ phân tích chính

sách còn hạn chế. Cơ chế tham vấn cộng đồng chưa được thể chế hóa hiệu quả, dẫn đến chất lượng đầu vào cho quyết định công chưa cao. Đồng thời, năng lực thu thập, xử lý và tích hợp thông tin đa nguồn của người đứng đầu còn hạn chế, làm suy giảm chất lượng dự báo và tính khả thi của kế hoạch phát triển.

Trong nhiều trường hợp, Chủ tịch UBND cấp xã chưa thực sự đóng vai trò trung tâm trong điều phối thông tin và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ ra quyết định. Điều này cho thấy năng lực hoạch định chưa dựa đầy đủ trên bằng chứng và sự tham gia đa chủ thể - một yêu cầu cốt lõi của quản trị công hiện đại.

Về năng lực tổ chức thực thi chính sách của Chủ tịch UBND cấp xã. Về năng lực tổ chức thực thi chính sách, thực tiễn cho thấy việc triển khai chính sách ở cấp xã còn mang tính thụ động, phụ thuộc nhiều vào chỉ đạo cấp trên, thiếu linh hoạt và sáng tạo trong điều hành, đặc biệt trong điều chỉnh tiến độ, phân bổ nguồn lực và xử lý tình huống phát sinh.

Mặc dù chưa có chỉ số đo lường trực tiếp năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã, nhưng các chỉ số hiệu quả thực thi và trải nghiệm người dân cung cấp bằng chứng gián tiếp đáng tin cậy. Theo PAPI 2023, điểm trung bình toàn quốc đạt khoảng 43,3/80; trong đó các nội dung liên quan trực tiếp đến thực thi chính sách như thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công chỉ đạt 5,5-6,5/10, đồng thời 20-30% người dân vẫn gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục. Điều này phản ánh hiệu quả tổ chức thực thi ở cấp xã còn hạn chế.

Tương tự, SIPAS 2023 cho thấy mức độ hài lòng chung đạt 82,69%, nhưng tiêu chí “tiếp nhận và xử lý hồ sơ” vẫn dưới 80% ở nhiều địa phương, cho thấy tồn tại điểm nghẽn trong quy trình thực thi, nhất là phối hợp và xử lý hành chính - yếu tố gắn trực tiếp với điều hành của người đứng đầu.

Báo cáo cải cách hành chính 2023 của Bộ Nội vụ cũng ghi nhận tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trung bình khoảng 98%, song vẫn có nơi chỉ đạt 90-95%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 mới đạt 60-70%. Điều này phản ánh sự không đồng đều về hiệu quả thực thi giữa các địa phương và mức độ khác biệt trong năng lực tổ chức, điều hành và ứng dụng công nghệ ở cấp cơ sở.

Đáng chú ý, theo Thanh tra Chính phủ, khoảng 70-80% vụ việc khiếu nại, tố cáo phát sinh từ cấp cơ sở, trong khi hiệu quả giải quyết dứt điểm ở một số nơi còn hạn chế. Đây là chỉ dấu đầu ra của quá trình thực thi chính sách, phản ánh năng lực xử lý tình huống và quản trị xung đột xã hội chưa thật sự hiệu quả.

Tổng thể, các dữ liệu trên không đo lường trực tiếp năng lực cá nhân, nhưng phản ánh gián tiếp hiệu quả thực thi chính sách ở cấp xã. Qua đó cho thấy những hạn chế về chất lượng phục vụ, tiến độ xử lý và năng lực giải quyết vấn đề phát sinh có liên hệ với năng lực tổ chức thực thi, điều phối và kiểm soát quá trình thực hiện chính sách của chính quyền cấp xã, trong đó Chủ tịch UBND giữ vai trò trung tâm.

Về năng lực điều phối và liên kết, tình trạng chồng chéo giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ vẫn còn phổ biến, trong khi cơ chế phối hợp chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến phân tán nguồn lực và làm giảm hiệu quả quản trị địa phương. Thực tiễn cho thấy nhiều chương trình,

dự án phát triển tại cơ sở còn thiếu sự gắn kết giữa các lĩnh vực như nông nghiệp, môi trường và xây dựng nông thôn mới, dẫn đến trùng lặp nhiệm vụ hoặc sử dụng nguồn lực chưa tối ưu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Đồng thời, các cơ chế phối hợp liên ngành theo chương trình, dự án còn thiếu tính ràng buộc trách nhiệm rõ ràng và chưa được thể chế hóa đầy đủ.

Ở cấp xã, hạn chế này thể hiện rõ trong phối hợp giữa các bộ phận chuyên môn như địa chính - xây dựng, nông nghiệp, văn hóa - xã hội... vẫn chủ yếu mang tính hành chính, thiếu cơ chế chia sẻ thông tin và liên thông trách nhiệm, dẫn đến xử lý công việc phân tán và thiếu đồng bộ. Kết quả khảo sát của United Nations Development Programme (UNDP) về hiệu quả quản trị cơ sở cũng cho thấy mức độ phối hợp trong cung ứng dịch vụ công và giải quyết thủ tục hành chính liên thông ở cấp xã còn hạn chế, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, môi trường và an sinh xã hội - những lĩnh vực đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể.

Thực trạng này phản ánh vai trò điều phối của Chủ tịch UBND cấp xã chưa được phát huy đầy đủ trong việc thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả và huy động nguồn lực tại chỗ, đồng thời cho thấy hạn chế trong năng lực điều phối theo hướng quản trị mạng lưới.

Về năng lực tương tác và phục vụ người dân, mặc dù cải cách hành chính và chất lượng cung ứng dịch vụ công đã có bước cải thiện, song mức độ hài lòng của người dân vẫn chưa ổn định và có sự khác biệt giữa các địa phương, phản ánh trực tiếp năng lực tổ chức và điều hành của Chủ tịch UBND cấp xã trong quan hệ phục vụ công. Theo Chỉ số SIPAS năm 2023, mức độ hài lòng của người dân đạt khoảng 82,9%, nhưng vẫn tồn tại chênh lệch đáng kể giữa các địa phương và lĩnh vực dịch vụ (Bộ Nội vụ, 2023).

Ở cấp xã, sự không đồng đều này cho thấy vai trò của người đứng đầu trong chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức và kiểm soát thái độ phục vụ chưa được phát huy nhất quán. Hạn chế thể hiện rõ hơn trong các lĩnh vực trực tiếp liên quan đến quyền lợi người dân như đất đai, xây dựng và chính sách xã hội, nơi Chủ tịch UBND cấp xã vừa phải trực tiếp chỉ đạo, vừa chịu trách nhiệm về chất lượng giải quyết nhưng vẫn còn biểu hiện né tránh hoặc xử lý chưa kịp thời.

Đồng thời, kết quả phản ánh từ chỉ số PAPI cho thấy tình trạng nhũng nhiễu, phiền hà trong giải quyết thủ tục hành chính ở một số địa phương vẫn chưa được khắc phục triệt để. Điều này cho thấy năng lực kiểm soát quyền lực, bảo đảm kỷ luật - kỷ cương hành chính và xây dựng văn hóa phục vụ của người đứng đầu chính quyền cấp xã vẫn còn những hạn chế nhất định.

Về năng lực đổi mới sáng tạo và thích ứng, nhiều Chủ tịch UBND cấp xã chưa theo kịp yêu cầu chuyển đổi số, trong khi năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị còn hạn chế, phản ánh trực tiếp khả năng định hướng và dẫn dắt quá trình chuyển đổi số ở cấp cơ sở. Theo Báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2024, tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao ở cấp xã còn thấp, đồng thời việc khai thác dữ liệu phục vụ ra quyết định chưa hiệu quả (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

Ở cấp xã, hạn chế này thể hiện ở việc người đứng đầu chưa chủ động chỉ đạo số hóa quy trình công vụ, chưa khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin quản lý và còn lúng túng trong

sử dụng dữ liệu phục vụ điều hành. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến còn thấp so với yêu cầu xây dựng chính quyền số, cho thấy khoảng cách đáng kể giữa yêu cầu thể chế và năng lực thực thi tại cơ sở.

Đồng thời, điều này phản ánh năng lực tổ chức chuyển đổi số, huy động nguồn lực công nghệ và đổi mới phương thức làm việc của đội ngũ công chức cấp xã còn hạn chế, trong đó vai trò dẫn dắt của Chủ tịch UBND cấp xã chưa được phát huy đầy đủ. Qua đó cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa yêu cầu phát triển chính quyền số và năng lực thực tiễn của đội ngũ lãnh đạo cấp cơ sở.

Thực trạng này cho thấy năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã ở Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển tiếp giữa mô hình quản lý hành chính truyền thống và mô hình quản trị hiện đại. Khoảng cách giữa yêu cầu thể chế và năng lực thực thi vì vậy trở thành vấn đề cốt lõi cần được giải quyết trong tiến trình đổi mới mô hình chính quyền địa phương hiện nay.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính hệ thống. Trước hết, thể chế pháp lý về chính quyền địa phương vẫn chưa hoàn thiện, chưa tạo đủ không gian tự chủ cho cấp xã, nhất là trong các lĩnh vực tài chính - ngân sách và quản lý nhân sự (Quốc hội, 2025). Điều này làm giảm tính chủ động của chính quyền cơ sở trong tổ chức thực thi nhiệm vụ. Thứ hai, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ còn thiên về lý thuyết, thiếu gắn với yêu cầu vị trí việc làm; theo đánh giá của Bộ Nội vụ, nội dung đào tạo chưa cập nhật đầy đủ các kỹ năng quản trị hiện đại như quản trị số và quản trị theo kết quả. Thứ ba, cơ chế đánh giá cán bộ chưa dựa trên đầu ra và mức độ hài lòng của người dân, chưa gắn với hiệu quả phát triển địa phương, dẫn đến hạn chế động lực nâng cao năng lực thực thi. Thứ tư, hệ thống thông tin phục vụ quản trị còn thiếu đồng bộ, chưa hình thành cơ sở dữ liệu tích hợp hỗ trợ ra quyết định. Bên cạnh đó, áp lực công việc lớn, phạm vi quản lý rộng và đa lĩnh vực sau sáp nhập đơn vị hành chính cũng làm gia tăng thách thức đối với hiệu quả điều hành của Chủ tịch UBND cấp xã.

3. Giải pháp nâng cao năng lực quản trị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thứ nhất, về thể chế, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp xã, đồng thời tăng cường tính tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình. Chủ thể thực hiện là Quốc hội, Chính phủ và Bộ Nội vụ, trọng tâm là rà soát, sửa đổi quy định về phân cấp, phân quyền, nhất là trong tài chính - ngân sách, đất đai và tổ chức bộ máy, nhằm khắc phục hạn chế về không gian tự chủ ở cấp xã trong quản lý nguồn lực. Cải cách cần hướng tới cơ chế “trao quyền gắn với kiểm soát quyền lực”, bảo đảm Chủ tịch UBND cấp xã có đủ thẩm quyền quyết định, đồng thời chịu trách nhiệm giải trình minh bạch trước cấp trên và Nhân dân thông qua công khai ngân sách, kiểm toán và tăng cường giám sát xã hội. Nguồn lực thực hiện dựa trên hệ thống pháp luật hiện hành và đội ngũ chuyên gia chính sách; lộ trình gắn với triển khai Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) giai đoạn 2025-2030; cơ chế thực hiện thông qua ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thiết lập giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cộng đồng dân cư.

Thứ hai, về tổ chức và nhân sự, cần chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh Chủ tịch UBND cấp xã theo hướng tiếp cận năng lực, đồng thời đổi mới cơ chế tuyển chọn theo hướng cạnh tranh, minh bạch, lựa chọn được những người có năng lực thực chất. Chủ thể thực hiện là Bộ Nội vụ, Ban Tổ chức Trung ương và chính quyền địa phương các cấp. Nội dung cốt lõi là xây dựng khung năng lực chuẩn (competency framework) làm căn cứ cho tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá và quy hoạch cán bộ, gắn với các chỉ báo hành vi cụ thể (behavioral indicators) cho từng nhóm năng lực; áp dụng các phương thức tuyển chọn hiện đại như thi tuyển cạnh tranh, đánh giá năng lực qua tình huống thực tiễn. Nguồn lực bao gồm hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, đội ngũ chuyên gia đánh giá và ngân sách cho công tác cải cách nhân sự. Lộ trình thực hiện theo hướng thí điểm tại một số địa phương từ năm 2026-2028, sau đó nhân rộng trên toàn quốc. Cơ chế bảo đảm thực hiện là công khai, minh bạch quy trình tuyển chọn, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và xã hội, qua đó bảo đảm lựa chọn được đội ngũ có khả năng thực thi hiệu quả trong bối cảnh quản trị đa ngành, đa lĩnh vực.

Thứ ba, về đào tạo và bồi dưỡng, cần chuyển mạnh từ đào tạo lý thuyết sang phát triển năng lực thực tiễn, áp dụng các phương pháp như “learning by doing”, đào tạo theo tình huống, gắn với yêu cầu công việc cụ thể. Chủ thể thực hiện là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của các bộ ngành liên quan và các địa phương. Nội dung đào tạo cần tập trung vào các kỹ năng cốt lõi như ra quyết định dựa trên dữ liệu, quản trị dự án công, quản trị mạng lưới và chuyển đổi số, hướng tới việc hình thành năng lực ra quyết định dựa trên bằng chứng, năng lực điều phối liên ngành và năng lực thích ứng với môi trường biến động. Nguồn lực bao gồm đội ngũ giảng viên, chuyên gia thực tiễn, hệ thống học liệu số và ngân sách đào tạo. Lộ trình thực hiện theo hướng tiếp tục cập nhật chương trình đào tạo đã thực hiện từ năm 2025, triển khai rộng rãi từ năm 2026 trở đi. Cơ chế thực hiện là gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng cán bộ, coi kết quả đào tạo là tiêu chí bắt buộc trong bổ nhiệm và đánh giá.

Thứ tư, về đánh giá và kiểm soát, cần xây dựng hệ thống đánh giá dựa trên kết quả đầu ra (KPIs), đồng thời tăng cường sự giám sát của người dân và xã hội đối với hoạt động của chính quyền cấp xã. Chủ thể thực hiện là Chính phủ, Bộ Nội vụ, UBND cấp tỉnh và các cơ quan giám sát như Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nội dung cốt lõi là thiết lập bộ chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã gắn với các tiêu chí cụ thể như chất lượng dịch vụ công, mức độ hài lòng của người dân, hiệu quả sử dụng nguồn lực, có thể tích hợp với các chỉ số hiện có như PAPI, SIPAS để bảo đảm tính khách quan và khả năng so sánh, với các chỉ báo cụ thể như tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn, mức độ hài lòng của người dân, hiệu quả sử dụng ngân sách. Nguồn lực bao gồm hệ thống dữ liệu quản lý, nền tảng công nghệ thông tin và đội ngũ đánh giá độc lập. Lộ trình thực hiện theo hướng xây dựng thí điểm bộ chỉ số từ năm 2026, áp dụng chính thức từ năm 2028. Cơ chế thực hiện là công khai kết quả đánh giá, gắn với chế độ khen thưởng, kỷ luật và quy hoạch cán bộ.

Thứ năm, về chuyển đổi số, cần đẩy mạnh ứng dụng chính quyền số ở cấp xã, xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ quản trị, qua đó nâng cao hiệu quả ra quyết định và cung cấp dịch vụ công. Chủ thể thực hiện là Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND cấp tỉnh và cấp xã.

Nội dung trọng tâm là hoàn thiện hạ tầng số, triển khai hệ thống quản lý điều hành điện tử, tích hợp dữ liệu dân cư, đất đai, tài chính; đồng thời nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là khai thác dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực (data-driven governance). Nguồn lực bao gồm ngân sách nhà nước, hợp tác công - tư và các nền tảng công nghệ. Lộ trình thực hiện gắn với Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, trong đó cấp xã là cấp trực tiếp cung cấp dịch vụ cho người dân. Cơ chế thực hiện là chuẩn hóa quy trình số hóa, bảo đảm an toàn thông tin và tăng cường kết nối liên thông giữa các cấp chính quyền.

Thứ sáu, về môi trường làm việc, cần tạo điều kiện để Chủ tịch UBND cấp xã phát huy tính chủ động, sáng tạo, giảm bớt các thủ tục hành chính nội bộ không cần thiết, từ đó tập trung vào các hoạt động quản trị mang tính chiến lược và phục vụ người dân. Chủ thể thực hiện là Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Nội dung cải cách bao gồm tinh giản quy trình nội bộ, phân cấp mạnh mẽ, giảm bớt các báo cáo hình thức, đồng thời xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch, khuyến khích đổi mới sáng tạo, đồng thời thiết lập cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong khuôn khổ pháp luật. Nguồn lực là cải cách tổ chức bộ máy, ứng dụng công nghệ và cơ chế tài chính phù hợp. Lộ trình thực hiện theo hướng đồng bộ với cải cách hành chính giai đoạn 2025-2030. Cơ chế thực hiện là gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả hoạt động, đồng thời tạo không gian thử nghiệm chính sách (policy sandbox) ở cấp cơ sở.

Tổng thể, các giải pháp nêu trên cần được triển khai theo cách tiếp cận hệ thống, bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa thể chế - con người - công cụ - môi trường. Trong đó, cải cách thể chế và đổi mới công tác tuyển dụng, quản lý, đánh giá, sử dụng cán bộ là hai khâu mang tính đột phá, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả của các giải pháp còn lại. Chỉ khi các yếu tố này được cải cách đồng bộ, năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã mới có thể được nâng cao một cách thực chất, đáp ứng yêu cầu của mô hình chính quyền địa phương hiện đại, phục vụ người dân và thúc đẩy phát triển bền vững.

Kết luận:

Trong bối cảnh đổi mới mô hình chính quyền địa phương và yêu cầu chuyển dịch từ “quản lý” sang “quản trị”, việc nâng cao năng lực quản trị của Chủ tịch UBND cấp xã không chỉ là yêu cầu cấp thiết mà còn mang ý nghĩa quyết định đối với hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính quyền cơ sở. Trên cơ sở khung năng lực gồm năm nhóm cốt lõi - hoạch định và ra quyết định; tổ chức thực thi; điều phối và liên kết; tương tác và phục vụ người dân; đổi mới sáng tạo và thích ứng - bài viết đã chỉ ra rằng năng lực của người đứng đầu cấp xã ở Việt Nam hiện nay đang ở trạng thái chuyển tiếp, với những tiến bộ nhất định nhưng vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể so với yêu cầu của quản trị hiện đại. Các hạn chế này không chỉ bắt nguồn từ yếu tố cá nhân mà còn gắn với những ràng buộc về thể chế, tổ chức, nguồn lực và môi trường quản trị. Do đó, việc nâng cao năng lực quản trị cần được tiếp cận một cách hệ thống, thông qua đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện thể chế, đổi mới công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đào tạo - bồi dưỡng, cải cách cơ chế đánh giá và thúc đẩy chuyển đổi số. Chỉ khi hội tụ đầy đủ các điều kiện này, Chủ tịch UBND cấp xã mới có thể phát huy vai trò là

trung tâm điều hành, kết nối và kiến tạo phát triển ở cấp cơ sở, góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ, hiện đại, minh bạch và hướng tới người dân.

Tiến sĩ Hà Văn Hoà - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Nguồn: tcnnld.vn

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội vụ (2023), *Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)*.
2. Bộ Nội vụ (2024), *Báo cáo tổng hợp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019-2025*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia*.
5. Chính phủ (2025), *Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025*.
6. Quốc hội (2025), *Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi)*.
7. UNDP & Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2023), *Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)*.
8. Boyatzis, R.E. (1982), *The Competent Manager: A Model for Effective Performance*, Wiley, New York.
9. Denhardt, J.V. and Denhardt, R.B. (2003), *The New Public Service: Serving, Not Steering*, M.E. Sharpe, Armonk, NY.
10. Folke, C., Hahn, T., Olsson, P. and Norberg, J. (2005), “*Adaptive Governance of Social-Ecological Systems*”, *Annual Review of Environment and Resources*.
11. Hood, C. (1991), “*A Public Management for All Seasons?*”, *Public Administration*.
12. OECD (2019), *The Path to Becoming a Data-Driven Public Sector*, OECD Publishing, Paris.
13. Osborne, S.P. (2006), “*The New Public Governance?*”, *Public Management Review*.
14. Osborne, S.P. (Ed.) (2010), *The New Public Governance: Emerging Perspectives on the Theory and Practice of Public Governance*, Routledge, London.
15. Pressman, J.L. and Wildavsky, A. (1984), *Implementation: How Great Expectations in Washington Are Dashed in Oakland*, University of California Press, Berkeley, CA.
16. Rhodes, R.A.W. (1997), *Understanding Governance: Policy Networks, Governance, Reflexivity and Accountability*, Open University Press, Buckingham.
17. Spencer, L.M. and Spencer, S.M. (1993), *Competence at Work: Models for Superior Performance*, Wiley, New York.

SÀN AN SINH VÀ CAM KẾT KHÔNG AI BỊ BỎ LẠI

Tại cuộc làm việc về chính sách an sinh xã hội chiều ngày 25/8/2026, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm nêu mục tiêu đến năm 2030 hình thành cơ bản hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bao trùm, số hóa, bảo đảm sàn an sinh tối thiểu cho mọi người dân.

Điểm đáng chú ý là “sàn an sinh tối thiểu” được xác định bằng những nhu cầu thiết yếu: chăm sóc y tế, thu nhập cơ bản, điều kiện phát triển của trẻ em, hỗ trợ người lao động khi mất việc, mất sinh kế, thai sản, tai nạn, khuyết tật và chăm sóc người cao tuổi.

Điều đó cũng có nghĩa, sàn an sinh không phải khái niệm chung chung, mơ hồ, mà là một giới hạn bảo vệ để không người dân nào bị bỏ lại phía sau trong hành trình phát triển của đất nước. Sàn an sinh là mức bảo vệ tối thiểu mà xã hội cần bảo đảm để mọi người dân không rơi vào tình trạng bị loại khỏi các dịch vụ thiết yếu khi gặp rủi ro.

Ở đó, trẻ em được đảm bảo học tập. Người bệnh nghèo có cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế thiết yếu. Người lao động mất việc, mất sinh kế luôn có chỗ dựa. Người cao tuổi, người khuyết tật nào cũng được chăm sóc.

Và hệ thống an sinh đa tầng không chỉ dựa vào trợ giúp của Nhà nước, mà còn bao gồm các cơ chế bảo hiểm, sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng và chính bản thân người dân trong việc phòng ngừa, chia sẻ rủi ro.

Chính điều đó cũng là một phần thước đo ý nghĩa thực chất của tăng trưởng.

Một nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, thu nhập bình quân không ngừng được cải thiện, nhưng nếu có người dân lâm vào cảnh nghèo khó cùng cực khi chẳng may bị những biến cố như bệnh tật, thất nghiệp, thiên tai hay tuổi già, thì nền tảng phát triển ấy chưa thật sự bền vững. Vì vậy, việc cụ thể hóa yêu cầu “không để ai bị bỏ lại phía sau” bằng những kết quả có thể kiểm tra là rất cần thiết.

Lâu nay, hạn chế của chính sách an sinh, thường không nằm ở việc thiếu chương trình hỗ trợ, mà ở khâu phát hiện đối tượng và tổ chức thực hiện. Bởi vậy, việc xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh xã hội quốc gia, thiết lập hồ sơ an sinh theo vòng đời và xây dựng bản đồ rủi ro tại từng địa phương sẽ giúp chính sách chuyển từ bị động sang chủ động.

Chính quyền phải biết hộ gia đình nào dễ bị tổn thương trước thiên tai, người lao động nào có nguy cơ mất sinh kế, trẻ em nào có khả năng bỏ học, người cao tuổi nào đang sống cô đơn để kịp thời hỗ trợ.

Tất nhiên, số hóa phải đi cùng dữ liệu chính xác, được cập nhật thường xuyên, liên thông thực chất và bảo đảm quyền riêng tư. Không thể để tình trạng hệ thống ghi nhận người đã thoát nghèo nhưng lại bỏ sót những trường hợp vừa rơi vào khó khăn.

Một hệ thống dữ liệu liên thông sẽ giúp nhận diện đúng người cần hỗ trợ, giảm bỏ sót và hạn chế tình trạng một người phải khai báo nhiều lần khi tiếp cận chính sách.

An sinh cũng không thể chỉ dừng ở trợ cấp. Một khoản hỗ trợ có thể giúp người dân vượt qua khó khăn trước mắt, nhưng việc làm bền vững, bảo hiểm xã hội, cơ hội học nghề và khả năng tiếp cận giáo dục, y tế mới giúp họ đứng vững lâu dài.

Sàn an sinh tối thiểu, xét đến cùng, là lời cam kết của Nhà nước, rằng dù gặp biến cố, mỗi người dân vẫn có một điểm tựa để không rơi xuống đáy khó khăn và còn cơ hội đứng dậy.

Đó vừa là thước đo của một Nhà nước vì dân, vừa là nền móng để thành quả tăng trưởng thực sự trở thành hạnh phúc của nhân dân.

Nguồn: laodong.vn

SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP: TĂNG HẬU KIỂM, LOẠI BỎ NHIỀU RÀO CẢN CHO DOANH NGHIỆP

Sau hơn 15 năm vận hành, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP về kiểm soát thủ tục hành chính đã bộc lộ những hạn chế nhất định trước tốc độ phát triển và yêu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế. Trước thực tiễn đó, Bộ Tư pháp đang xây dựng dự thảo sửa đổi toàn diện văn bản này, nhằm tạo bước chuyển căn bản hướng tới mô hình quản trị thủ tục hành chính hiện đại...

Nghị định số 63 đã bộc lộ nhiều hạn chế

Thay vì dừng lại ở một chiến dịch tổng rà soát và chuẩn hóa thủ tục hành chính trên phạm vi toàn quốc như Đề án 30 đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã đưa tiến trình cải cách vào chiều sâu.

Văn bản này thiết lập một cơ chế kiểm soát thể chế hóa, vận hành thường xuyên và gắn liền với toàn bộ vòng đời của văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, sau hơn 15 năm triển khai, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã bộc lộ một số hạn chế xuất phát từ sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh phát triển, đặc biệt là yêu cầu chuyển đổi sang Chính phủ số, kinh tế số, cùng xu hướng toàn cầu hóa và xã hội hóa ngày càng sâu rộng.

Đặc biệt, các công cụ và phương thức kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định 63/2010/NĐ-CP vẫn chưa theo kịp yêu cầu quản trị hiện đại, nhất là so với thông lệ của các nước OECD và các nền kinh tế mới.

Nhiều nội dung cốt lõi như quản lý theo rủi ro, cạnh tranh, đánh giá chi phí - lợi ích, quản trị dựa trên dữ liệu, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm và trách nhiệm giải trình theo kết quả chưa được thể chế hóa đầy đủ.

Theo đó, phạm vi điều chỉnh của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính còn hẹp, chưa bao quát đầy đủ các dạng thủ tục phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước.

Ngoài ra, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP chưa thiết lập nguyên tắc phân loại và quản lý theo rủi ro, cạnh tranh, dẫn đến thiết kế thủ tục mang tính “cào bằng” giữa các lĩnh vực.

Việc thiếu tiêu chí xác định rủi ro và cơ chế thay thế khiến cấp phép tiếp tục là công cụ mặc định, duy trì cơ chế “xin - cho”, làm gia tăng chi phí tuân thủ và hạn chế cạnh tranh.

Bên cạnh đó, nguyên tắc “tiền kiểm” vẫn chi phối trong thiết kế và thực hiện thủ tục hành chính. Hệ quả là thủ tục cấp phép vẫn trở thành vẫn được duy trì trong nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực rủi ro thấp; quản lý nhà nước tập trung khâu đầu vào nhưng chưa tương xứng ở khâu giám sát sau.

Điều này dẫn đến nghịch lý: thủ tục ngày càng chặt chẽ về hình thức nhưng hiệu quả quản lý thực chất chưa được cải thiện, đồng thời làm gia tăng gánh nặng tuân thủ và hạn chế tính linh hoạt của nền kinh tế...

Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định theo hướng phù hợp với thực tiễn, đồng bộ với chuyển đổi số và cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

Chuyển từ kiểm soát sang quản trị thủ tục hành chính

Dự thảo sửa đổi Nghị định 63 gồm 07 chương và 41 điều, sửa đổi, bổ sung toàn diện theo hướng chuyển từ mô hình “kiểm soát thủ tục hành chính” sang “quản trị thủ tục hành chính hiện đại”.

Theo đó, dự thảo sửa đổi quy định về công bố thủ tục hành chính theo hướng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung, thống nhất.

Mở rộng tiêu chí đánh giá tác động thủ tục hành chính theo thông lệ quốc tế, tích hợp các nguyên lý quản trị hiện đại trong quy định thủ tục hành chính. Bổ sung các Nền tảng số hỗ trợ cho công tác kiểm soát thủ tục hành chính ...

Đặc biệt, dự thảo ưu tiên áp dụng các biện pháp quản lý đơn giản đối với lĩnh vực rủi ro thấp; tăng cường chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm và kiểm soát chặt chẽ việc quy định điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính hạn chế quyền, tạo rào cản gia nhập thị trường hoặc hạn chế cạnh tranh không cần thiết.

Bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền quy định thủ tục hành chính theo hướng bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý nhà nước và phù hợp với phạm vi tác động của thủ tục hành chính

Nổi bật nhất là khoản 4, Điều 22 dự thảo quy định, công chức, viên chức hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện trình tự, hồ sơ hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác không để cá nhân, tổ chức phải đi lại bổ sung hồ sơ quá hai lần cho một vụ việc.

Ngoại trừ trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện không đúng theo hướng dẫn của cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính. Dự kiến Nghị định có hiệu lực từ ngày 15/9/2026.

Góp ý dự thảo, Ngân hàng Nhà nước đề nghị cơ quan soạn thảo cân nhắc rà soát, làm rõ phạm vi và tiêu chí xác định trường hợp thủ tục hành chính “ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư,

sản xuất, kinh doanh” (Điều 6 dự thảo). Lý do bởi đây là tiêu chí có phạm vi rộng, khó xác định và có thể bao quát phần lớn thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

Bộ Tư pháp đã rà soát và chỉnh lý nội dung này tại Điều 6 dự thảo Nghị định theo hướng: “Quy định thủ tục hành chính làm hạn chế quyền của cá nhân, tổ chức; tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, môi trường, an toàn, an ninh, trật tự xã hội thì các quy định về yêu cầu, điều kiện của thủ tục hành chính phải được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ. Thủ tục hành chính liên thông phải được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ trở lên.”

Nguồn: vneconomy.vn

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHƯƠNG THỨC QUẢN TRỊ - NHÌN TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Sau hơn 1 năm vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, với đặc thù là đô thị lớn nhất cả nước, nhiều kết quả đạt được đã khẳng định chất lượng dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, chuyển mạnh từ nền hành chính quản lý sang hành chính phục vụ. Thành phố Hồ Chí Minh hiện tiếp nhận và giải quyết trên 20% tổng số hồ sơ thủ tục hành chính của cả nước; tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn đạt trên 99,5%; hồ sơ trực tuyến đạt trên 88%; mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp đạt trên 96%...

Chuyển mạnh sang nền hành chính phục vụ

Công tiếp nhận và giải đáp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức (Cổng 1022) của Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ xử lý đạt gần 99% đã từng bước xây dựng chính quyền phản hồi nhanh, nâng cao trách nhiệm giải trình và tăng cường tương tác giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp.

Việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trong điều kiện đặc thù của một siêu đô thị, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước, với quy mô dân số rất lớn, phạm vi quản lý rộng, trình độ phát triển không đồng đều giữa các địa bàn và khối lượng công việc hành chính phát sinh rất cao.

Sau hơn 1 năm vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, điểm nhấn đáng chú ý là bộ máy mới hoạt động tốt hơn, tinh gọn hơn, giảm tầng nấc trung gian và tăng cường tính chủ động của cơ sở. Chính quyền cơ sở từng bước trở thành cấp chủ động điều hành, xử lý công việc tại chỗ, nhất là trong các lĩnh vực gần dân, sát dân như thủ tục hành chính, quản lý đô thị, đất đai, xây dựng, an sinh xã hội, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp. Nhờ đó, nhiều hồ sơ, thủ tục của người dân và doanh nghiệp được tiếp nhận, xử lý nhanh hơn, kịp thời hơn, giảm thời gian chờ đợi, giảm chi phí đi lại và hạn chế tình trạng hồ sơ phải chuyển qua nhiều cấp, nhiều đầu mối.

Việc giải quyết nhanh hơn các thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh, cấp phép và hỗ trợ doanh nghiệp tạo điều kiện để các dự án được triển khai thuận lợi hơn, giảm điểm nghẽn trong quá trình chuẩn bị và thực hiện đầu tư. Qua đó, mô hình mới không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp mà còn góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư, tăng sức hấp dẫn của Thành phố Hồ Chí Minh trong thu hút nguồn lực phát triển.

Đặc biệt, chuyển đổi số được xác định là trụ cột quan trọng trong vận hành bộ máy mới, Thành phố Hồ Chí Minh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành; 100% văn bản chỉ đạo, điều hành được xử lý trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật); triển khai đồng bộ các nền tảng điều hành số, hợp trực tuyến, theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; vận hành hệ thống tiếp nhận phản ánh 1022 đã giúp nâng cao đáng kể năng lực điều hành của chính quyền các cấp.

Bảo đảm điều kiện, nguồn lực thực thi

Thực tiễn vận hành chính quyền địa phương 2 cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, quyền hạn giữa các cấp đã được phân định rõ ràng hơn, theo hướng trao quyền thực chất cho cơ sở. Thành phố thực hiện phân cấp, ủy quyền 1.008 nhiệm vụ, gồm 900 nhiệm vụ của các sở, ngành và 108 nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố cho chính quyền cấp xã; tiếp tục rà soát để phân cấp, ủy quyền thêm khoảng 410 nhiệm vụ trên 9 lĩnh vực. Thực hiện giao quyền đi đôi với giao trách nhiệm và bảo đảm điều kiện, nguồn lực thực thi; góp phần nâng cao tính chủ động của chính quyền cơ sở, giảm tầng nấc trung gian, rút ngắn thời gian giải quyết công việc và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Trách nhiệm của từng cấp, từng cá nhân ngày càng được cụ thể hóa trên cơ sở thực hiện nguyên tắc “06 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm và rõ thẩm quyền”, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong hệ thống chính trị. Phương thức lãnh đạo tiếp tục được đổi mới theo hướng tăng cường phân cấp, giao quyền gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực; công tác kiểm tra, giám sát từng bước chuyển từ kiểm tra việc chấp hành sang giám sát quá trình vận hành của bộ máy, kịp thời phát hiện những vướng mắc để kiến nghị hoàn thiện cơ chế.

Trong bối cảnh triển khai cuộc cải cách tổ chức bộ máy có quy mô lớn, phạm vi tác động rộng và tính chất đặc biệt phức tạp, Thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ quyết tâm trong tổ chức thực hiện, xây dựng cơ chế điều hành tập trung, phân công rõ trách nhiệm, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện nhiệm vụ; đồng thời, thành lập các tổ công tác trực tiếp theo dõi, kiểm tra, giám sát, tháo gỡ khó khăn trong quá trình vận hành mô hình tại cơ sở. Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước thích ứng với yêu cầu của mô hình mới; chủ động hơn trong xử lý công việc, chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy quản trị, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số, tinh thần trách nhiệm và chất lượng phục vụ Nhân dân.

Chính sách đặc thù thu hút, sử dụng nhân lực chất lượng cao tại cấp xã

Từ thực tiễn vận hành mô hình mới, Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất đối với các xã, phường có quy mô dân số rất lớn hoặc có tính chất đặc thù, cho phép bố trí tăng số lượng lãnh đạo, công chức chuyên môn phù hợp với yêu cầu quản lý. Đồng thời, ban hành chính sách đặc thù về thu hút, sử dụng nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ thông tin và cán bộ trẻ có năng lực tham gia làm việc tại chính quyền cơ sở.

Thực tiễn vận hành chính quyền địa phương 2 cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc phát sinh (áp lực về nguồn nhân lực và định mức biên chế tại cơ sở; cơ sở dữ liệu và tính liên thông của các hệ thống thông tin; về hoàn thiện thể chế và cơ chế phân cấp, phân quyền) chủ yếu mang tính chất chuyển tiếp trong quá trình đổi mới mô hình tổ chức bộ máy. Các vấn đề này không làm ảnh hưởng đến sự ổn định, thông suốt của hệ thống chính trị, nhưng cho thấy yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế phân cấp, phân quyền, đầu tư hạ tầng số và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhằm phát huy đầy đủ hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trong giai đoạn phát triển mới.

Từ thực tiễn vận hành của một siêu đô thị đặc biệt, một trong những bài học kinh nghiệm sâu sắc Thành phố Hồ Chí Minh rút ra là chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu là phương thức vận hành cơ bản của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đối với đô thị đặc biệt như Thành phố Hồ Chí Minh, việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, kết nối, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan, số hóa quy trình xử lý công việc và điều hành dựa trên dữ liệu là điều kiện quan trọng để nâng cao năng suất lao động, giảm áp lực hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Cùng với đó, cần xây dựng cơ chế quản trị linh hoạt, sát cơ sở và có khả năng phản ứng nhanh trước các vấn đề phát sinh từ thực tiễn. Kinh nghiệm của thành phố cho thấy, việc duy trì các tổ công tác theo khu vực, cơ chế giao ban chuyên đề, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và tiếp nhận kịp thời phản ánh từ cơ sở đã góp phần phát hiện, xử lý nhanh các khó khăn, vướng mắc, bảo đảm bộ máy vận hành liên tục, ổn định và hiệu quả.

Đặc biệt, phải lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm của quá trình đổi mới. Mọi chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền, cải cách hành chính và chuyển đổi số đều phải hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Hiệu quả của mô hình mới được đo bằng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp và chất lượng cung ứng dịch vụ công.

Xây dựng kiến trúc dữ liệu thống nhất cho toàn bộ hệ thống chính trị

Từ thực tiễn vận hành mô hình mới, thành phố đề xuất Trung ương chỉ đạo rà soát, tổng kết toàn diện việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên phạm vi cả nước, đặc biệt tại các đô thị đặc biệt và siêu đô thị như Thành phố Hồ Chí Minh; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định phát sinh bất cập trong quá trình thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và ổn định lâu dài của mô hình tổ chức mới; đồng thời, nghiên cứu cơ chế điều phối liên

ngành, liên cấp đủ thẩm quyền để xử lý những vấn đề vượt quá phạm vi giải quyết của từng bộ, ngành riêng lẻ.

Về cơ chế tổ chức bộ máy, kiến nghị Trung ương chỉ đạo nghiên cứu giao Thành phố Hồ Chí Minh quyền chủ động xác định số lượng biên chế, vị trí việc làm và cơ cấu tổ chức của chính quyền cấp xã trên cơ sở dân số, diện tích, đặc điểm địa bàn và khối lượng công việc thực tế. Đối với các xã, phường có quy mô dân số rất lớn hoặc có tính chất đặc thù, đề nghị cho phép bố trí tăng số lượng lãnh đạo, công chức chuyên môn phù hợp với yêu cầu quản lý. Ban hành chính sách đặc thù về thu hút, sử dụng nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ thông tin và cán bộ trẻ có năng lực tham gia làm việc tại chính quyền cơ sở.

Thành phố đề xuất Trung ương chỉ đạo nghiên cứu xây dựng kiến trúc dữ liệu thống nhất cho toàn bộ hệ thống chính trị, bảo đảm nguyên tắc dữ liệu được chuẩn hóa, dùng chung và khai thác hiệu quả giữa các cấp, các ngành. Đồng thời, chuyển mạnh từ số hóa quy trình sang tái thiết kế quy trình quản trị trên môi trường số; từ ứng dụng công nghệ thông tin đơn lẻ sang quản trị dựa trên dữ liệu thời gian thực; từ phương thức điều hành dựa trên báo cáo sang điều hành dựa trên dữ liệu có khả năng phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định.

Đề xuất Trung ương chỉ đạo xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thống nhất trên phạm vi cả nước về hiệu quả vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, tập trung vào các chỉ số về hiệu lực quản trị, chất lượng phục vụ người dân, mức độ hài lòng của doanh nghiệp, chuyển đổi số, hiệu quả sử dụng ngân sách và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Nguồn: daibieunhan.vn

NGHỊ QUYẾT 19: KHI DOANH NGHIỆP KHÔNG CÒN PHẢI “CHỜ CHÍNH SÁCH”

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam đặt yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, nhưng với doanh nghiệp, thay đổi quan trọng nhất phải bắt đầu từ cách chính sách được thực thi.

Hà Nội đang đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân từ 11%/năm trở lên trong giai đoạn 2026-2030. Để hiện thực hóa mục tiêu này, bài toán không chỉ nằm ở việc huy động thêm nguồn lực mà quan trọng hơn là làm sao để nguồn lực được lưu chuyển nhanh hơn, đến đúng doanh nghiệp và tạo ra năng suất, sản phẩm, việc làm và giá trị gia tăng.

Phóng viên Báo Phụ nữ Việt Nam đã trao đổi với ông Mạc Quốc Anh, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội (HANOISME), Viện trưởng Viện Kinh tế và Phát triển doanh nghiệp, về những điểm nghẽn cần được tháo gỡ cho cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa để mô hình tăng trưởng mới thực sự đi vào đời sống.

Cải cách hành chính phải được tính bằng tiền của doanh nghiệp

Phóng viên: Thưa ông, với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đâu là những điểm nghẽn cần được Hà Nội ưu tiên tháo gỡ để Nghị quyết 19 thực sự đi vào đời sống?

Ông Mạc Quốc Anh: Tôi cho rằng cải cách hành chính hiện nay không nên chỉ được nhìn dưới góc độ quản lý nhà nước mà phải được coi là một chính sách kinh tế trực tiếp. Với doanh nghiệp, thời gian chính là tiền, sự không chắc chắn chính là chi phí và một thủ tục kéo dài có thể làm mất cả một cơ hội đầu tư. Một dự án chậm 6 tháng không chỉ là 6 tháng chờ đợi mà còn là lãi vay, mặt bằng, nhân sự, đơn hàng và cơ hội thị trường bị bỏ lỡ.

Vì vậy, nếu Hà Nội giảm được 30-50% thời gian xử lý một số thủ tục quan trọng thì về bản chất, Thành phố đang tạo thêm nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp mà không nhất thiết phải chi ngân sách để hỗ trợ trực tiếp.

Theo tôi, cần tập trung vào ba nhóm điểm nghẽn. Thứ nhất là chuỗi thủ tục về đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường và đưa dự án vào hoạt động. Chỉ cần một mắt xích chậm, toàn bộ dòng vốn có thể bị "đóng băng". Thành phố cần tiến tới cơ chế một hồ sơ, một đầu mối theo dõi, một mã số tiến độ và xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm cuối cùng.

Thứ hai là các thủ tục phát sinh thường xuyên như thuế, bảo hiểm, giấy phép chuyên ngành, kiểm tra, thanh tra, báo cáo. Vấn đề không chỉ là giảm số lượng thủ tục mà phải giảm việc doanh nghiệp khai đi khai lại cùng một dữ liệu. Doanh nghiệp đã cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước thì về nguyên tắc không nên phải cung cấp lại nhiều lần cho các cơ quan khác.

Thứ ba là chi phí của sự không rõ ràng. Cùng một quy định nhưng nếu mỗi nơi hiểu một cách, doanh nghiệp phải bổ sung, chỉnh sửa và chờ đợi. Vì vậy, cải cách hành chính phải chuyển từ "đúng quy trình" sang "đúng thời hạn và tạo được kết quả".

Tôi đề xuất Hà Nội đo bằng những KPI rất cụ thể như thời gian giải quyết hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung, tỷ lệ thủ tục xử lý hoàn toàn trực tuyến, chi phí tuân thủ và tỷ lệ phản ánh của doanh nghiệp được trả lời đúng hạn.

Quan trọng nhất là phải chuyển từ tư duy doanh nghiệp đi tìm cơ quan để hỏi chính sách sang chính quyền chủ động tìm điểm doanh nghiệp đang ách tắc để tháo gỡ. Khi đó, "không còn phải chờ chính sách" mới trở thành trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp.

Phóng viên: Nhưng cải cách thủ tục chỉ là một phần. Nghị quyết 19 còn đặt vấn đề khơi thông các nguồn lực như vốn, đất đai, công nghệ, dữ liệu và nhân lực. Theo ông, đâu là nút thắt lớn nhất?

Ông Mạc Quốc Anh: Nếu chỉ được lựa chọn một nút thắt, tôi cho rằng đó không đơn thuần là thiếu vốn mà là khả năng tiếp cận và kết nối các nguồn lực. Nền kinh tế không phải không có vốn, công nghệ, chuyên gia hay thị trường. Vấn đề là những nguồn lực đó chưa đến được đúng doanh nghiệp, đúng thời điểm và với chi phí phù hợp.

Ngân hàng có vốn nhưng doanh nghiệp nhỏ thiếu tài sản bảo đảm và dữ liệu đáng tin cậy; trường đại học có công nghệ nhưng doanh nghiệp không biết công nghệ nào giải quyết được

bài toán của mình; doanh nghiệp lớn có nhu cầu mua hàng nhưng doanh nghiệp nhỏ không biết tiêu chuẩn để tham gia.

Do đó, Hà Nội cần xây dựng một “hạ tầng kết nối nguồn lực” trên nền tảng số, giúp doanh nghiệp tiếp cận đồng thời vốn, mặt bằng, công nghệ, nhân lực và thị trường. Trong đó, vốn cần được đánh giá ngày càng nhiều hơn dựa trên dòng tiền, hợp đồng, đơn hàng, lịch sử thuế và dữ liệu hoạt động thay vì chỉ dựa vào tài sản bảo đảm. Với mặt bằng, có thể phát triển các cụm sản xuất, không gian dùng chung, hạ tầng chia sẻ để doanh nghiệp nhỏ giảm chi phí đầu tư ban đầu.

Về công nghệ, nên có cơ chế “đặt hàng ngược”: doanh nghiệp đưa bài toán, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ đưa giải pháp; Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí thử nghiệm và chỉ tiếp tục hỗ trợ khi giải pháp chứng minh hiệu quả. Với nhân lực cũng cần thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Nói cách khác, Hà Nội không nên chỉ hỏi “có thể cấp thêm bao nhiêu vốn cho doanh nghiệp?”, mà cần hỏi “mỗi đồng vốn, mỗi mét vuông đất, mỗi công nghệ, mỗi dữ liệu và mỗi nhân lực đang được đưa vào nơi có năng suất cao nhất hay chưa?”

Chuyển đổi số phải bắt đầu từ bài toán kinh doanh

- *Phóng viên: Nghị quyết 19 xác định khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực tăng trưởng. Với doanh nghiệp nhỏ và vừa, làm thế nào để tránh đầu tư công nghệ theo phong trào, thưa ông?*

Ông Mạc Quốc Anh: Doanh nghiệp nhỏ rất dễ rơi vào hai trạng thái: hoặc không dám đầu tư vì sợ tốn kém, hoặc đầu tư theo phong trào vì sợ tụt hậu. Cả hai đều không phù hợp. Nguyên tắc đầu tiên phải là: không bắt đầu từ công nghệ, hãy bắt đầu từ bài toán kinh doanh.

Doanh nghiệp không nên hỏi “có cần AI không?” mà phải hỏi “khâu nào đang làm mình mất nhiều tiền nhất?”. Có thể là tồn kho cao, hàng lỗi nhiều, xử lý đơn hàng chậm, chi phí năng lượng lớn, kế toán mất quá nhiều thời gian nhập liệu hay không dự báo được dòng tiền. Khi xác định đúng bài toán, công nghệ mới trở thành công cụ giải quyết vấn đề.

Tôi đề xuất doanh nghiệp chuyển đổi theo nguyên tắc “nhỏ, nhanh, đo được và nhân rộng”: chọn một đến hai quy trình tác động trực tiếp đến doanh thu hoặc chi phí, thử nghiệm trong 3-6 tháng, xác định KPI trước khi triển khai và đo lại kết quả. Nếu công nghệ giúp giảm 20% thời gian xử lý đơn hàng, giảm 10% tồn kho, tăng 15% tỷ lệ chuyển đổi khách hàng hay giảm 15% chi phí năng lượng thì đó là chuyển đổi số có hiệu quả. Ngược lại, mua phần mềm hiện đại nhưng nhân viên không sử dụng, dữ liệu không được cập nhật và năng suất không thay đổi thì chưa thể gọi là chuyển đổi số thành công.

Hà Nội cũng nên chuyển cách hỗ trợ doanh nghiệp từ đại trà sang đồng tài trợ dựa trên kết quả, đồng thời xây dựng danh mục những giải pháp công nghệ đã được kiểm chứng cho từng nhóm ngành để doanh nghiệp không phải tự mò mẫm. Điều quan trọng không phải doanh nghiệp nhỏ trở thành một công ty công nghệ, mà là mọi doanh nghiệp phải biết sử dụng công nghệ để nâng năng suất. Cuối cùng chỉ cần trả lời ba câu hỏi: doanh thu có tăng không, chi phí có giảm không và năng lực cạnh tranh có tốt hơn không?

- *Phóng viên: Một vấn đề khác là kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn, trường đại học, viện nghiên cứu. Làm thế nào để những kết nối này tạo ra giá trị thực chất thay vì chỉ dừng ở hội nghị, thưa ông?*

Ông Mạc Quốc Anh: Chúng ta phải thay đổi căn bản cách hiểu về "kết nối doanh nghiệp". Nếu chỉ tổ chức hội nghị, trao danh thiếp, ký biên bản ghi nhớ rồi kết thúc thì hiệu quả kinh tế rất hạn chế. Kết nối chỉ có ý nghĩa khi tạo ra ít nhất một trong ba kết quả: đơn hàng, công nghệ hoặc thị trường.

Hà Nội nên xây dựng cơ chế phát triển nhà cung ứng theo chuỗi giá trị. Thành phố phối hợp với các tập đoàn lớn, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp đầu chuỗi công bố nhu cầu mua hàng, tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu công nghệ, ESG và sản lượng dự kiến. Doanh nghiệp nhỏ đăng ký tham gia, được đánh giá mức độ sẵn sàng và hỗ trợ nâng cấp những tiêu chuẩn còn thiếu.

Các trường đại học, viện nghiên cứu cũng phải được đưa trực tiếp vào chuỗi này. Tôi hình dung mô hình: “doanh nghiệp đặt bài toán, viện trường giải bài toán, doanh nghiệp lớn tạo thị trường, Nhà nước kiến tạo và chia sẻ rủi ro ban đầu”. Nếu một doanh nghiệp nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà cung ứng lớn, trường đại học có thể hỗ trợ giải pháp công nghệ, Thành phố hỗ trợ thử nghiệm, doanh nghiệp đầu chuỗi kiểm định và nếu đạt yêu cầu thì chuyển ngay sang hợp đồng thương mại. Như vậy, nghiên cứu khoa học không kết thúc ở đề tài nghiệm thu mà đi tiếp thành sản phẩm và đơn hàng.

Tôi cũng cho rằng Hà Nội cần xây dựng cơ sở dữ liệu nhà cung ứng với hồ sơ năng lực được chuẩn hóa. Khi tập đoàn muốn tìm nhà cung cấp tại Hà Nội, có thể tra cứu theo ngành nghề, năng lực sản xuất, chứng nhận, công nghệ và kinh nghiệm. Quan trọng hơn, phải đo kết quả của các chương trình kết nối. Không nên chỉ báo cáo có bao nhiêu doanh nghiệp tham dự hay bao nhiêu cuộc gặp B2B, mà phải biết sau sáu tháng có bao nhiêu hợp đồng được ký, tổng giá trị đơn hàng bao nhiêu, bao nhiêu doanh nghiệp trở thành nhà cung ứng mới và bao nhiêu công nghệ được chuyển giao.

Từ kết nối sang đơn hàng, từ chính sách sang năng lực tăng trưởng

- *Phóng viên: Nếu phải chọn những thước đo quan trọng nhất để đánh giá sau 1-2 năm Nghị quyết 19 có thực sự tạo chuyển biến cho doanh nghiệp Hà Nội, ông sẽ chọn gì?*

Ông Mạc Quốc Anh: Tôi sẽ không chọn số hội nghị, số văn bản hay số doanh nghiệp được phổ biến chính sách. Tôi chọn ba nhóm chỉ tiêu: chi phí của doanh nghiệp, năng suất của doanh nghiệp và khả năng doanh nghiệp bước lên trong chuỗi giá trị.

Thứ nhất là chi phí tuân thủ và thời gian thực hiện thủ tục. Nếu sau 1-2 năm, thời gian xử lý các thủ tục quan trọng về đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, giấy phép chuyên ngành giảm 30-50%, tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung nhiều lần giảm mạnh và doanh nghiệp biết rõ hồ sơ đang ở đâu, ai xử lý, bao giờ có kết quả, đó là chuyển biến thực chất.

Thứ hai là năng suất và khả năng hấp thụ công nghệ. Nếu năng suất lao động của nhóm doanh nghiệp tham gia chương trình tăng tối thiểu 10-15% mỗi năm, đồng thời doanh nghiệp sử dụng thực chất các công cụ quản trị số, dữ liệu, tự động hóa hoặc AI thì đó là tín hiệu tích cực.

Thứ ba là số doanh nghiệp bước lên một nấc mới trong chuỗi giá trị: lần đầu trở thành nhà cung ứng cho tập đoàn lớn hoặc doanh nghiệp FDI, có hợp đồng xuất khẩu mới, thương mại hóa được công nghệ hoặc chuyển từ gia công sang sở hữu sản phẩm, thương hiệu.

Nghị quyết chỉ thực sự thành công khi doanh nghiệp cảm nhận được sự thay đổi bằng chính hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Tôi kỳ vọng một mô hình quản trị mới, trong đó doanh nghiệp không phải đi từng nơi hỏi “chính sách này bao giờ thực hiện”, mà chính sách được thiết kế rõ, dữ liệu được kết nối, trách nhiệm được xác định và hệ thống chủ động phục vụ doanh nghiệp.

Nói cách khác, điều Hà Nội cần hướng tới sau Nghị quyết 19 là chuyển từ trạng thái “doanh nghiệp chờ chính sách” sang “chính sách mở đường cho doanh nghiệp”.

Khi thủ tục nhanh hơn, nguồn lực lưu chuyển tốt hơn, khoa học - công nghệ thực sự làm tăng năng suất và doanh nghiệp nhỏ có thể bước vào những chuỗi giá trị lớn hơn, chúng ta không chỉ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp mà đang tạo ra một năng lực phát triển mới cho Thủ đô.

Nguồn: phunuvietnam.vn

QUY ĐỊNH VỀ TỰ CHỦ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 334/2026/NĐ-CP quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

Đáng chú ý, đối với nội dung tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nghị định nêu rõ các quy định tự chủ về: Hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cơ cấu tổ chức, nhân sự; tài chính, tài sản và đầu tư của cơ sở giáo dục. Cụ thể:

Tự chủ về hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

Nghị định quy định cơ sở giáo dục thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; gắn với trách nhiệm giải trình, bảo đảm chất lượng, công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục và chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ sở giáo dục được tự chủ trong xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; được tự chủ tuyển sinh, đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật; thực hiện hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật; được tự chủ hợp tác, liên kết trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật...

Tự chủ về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị định quy định cơ sở giáo dục được tự chủ xây dựng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quản lý, khai thác và phát triển các nguồn lực, dữ liệu phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật; việc áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Cơ sở giáo dục được tự chủ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quyền con người, bí mật nhà nước, hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp hoặc có thành phần tham dự thuộc diện theo quy định của pháp luật phải báo cáo, xin phép cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ sở giáo dục được quyết định triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình giáo dục số, công nghệ giáo dục, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được áp dụng quy định về miễn trừ trách nhiệm pháp lý và thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới

sáng tạo số 93/2025/QH15 và Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.

Tự chủ về cơ cấu tổ chức, nhân sự

Nghị định quy định cơ sở giáo dục công lập thực hiện quyền tự chủ về cơ cấu tổ chức và nhân sự theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; quyết định cơ cấu tổ chức, thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị thuộc, trực thuộc; quyết định vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong phạm vi đề án tự chủ, chiến lược phát triển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành; đồng thời thực hiện công khai, báo cáo và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ sở giáo dục công lập.

Quyết định phê duyệt vị trí việc làm, số lượng người làm việc và quản lý viên chức của cơ sở giáo dục theo quy định; bố trí số lượng cấp phó theo đề án tự chủ của cơ sở giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc bố trí người làm phụ trách kế toán.

Đối với các vị trí viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, cơ sở giáo dục quyết định việc tuyển dụng, đánh giá, xếp loại viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giao quyền, giao phụ trách, kéo dài thời gian giữ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, tạm đình chỉ, đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển; phê duyệt quy hoạch; cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; cho thôi việc, chuyển công tác; xử lý kỷ luật; bố trí, phân công công tác, thay đổi vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương; chế độ nghỉ phép hằng năm, nghỉ công tác không hưởng lương, nghỉ hưu và chế độ bảo hiểm xã hội; quản lý hồ sơ viên chức theo quy định.

Cơ sở giáo dục ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức và nhân sự; thực hiện các quyền tự chủ khác về cơ cấu tổ chức và nhân sự theo quy định của pháp luật.

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cập nhật, quản lý và đồng bộ dữ liệu về viên chức, người lao động với cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định.

Tự chủ về tài chính, tài sản và đầu tư của cơ sở giáo dục

Nghị định quy định cơ sở giáo dục tự thực tự chủ về nguồn thu, nội dung chi, phân phối kết quả tài chính, sử dụng lợi nhuận sau thuế, quản lý tài sản, huy động vốn, đầu tư theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Cơ chế tự chủ trong quản lý và sử dụng nguồn tài chính của cơ sở giáo dục công lập được quy định như sau:

a) Cơ sở giáo dục quyết định việc sử dụng các nguồn tài chính theo quy định để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở vật chất theo các quy chế nội bộ về đầu tư, tài chính, tài sản trên cơ sở bảo đảm quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các nội dung chi bao gồm chi trả tiền lương, tiền công, thu nhập tăng thêm, tiền thưởng và các khoản khuyến khích khác trên cơ sở vị trí việc làm và hiệu quả công việc; cơ chế đãi ngộ vượt trội để thuê chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước; chi hoạt động

chuyên môn, nghiệp vụ; chi dịch vụ, quản lý vận hành; chi đầu tư, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, trang thiết bị; chi trả lãi vay đối với phân chi từ vốn vay hợp pháp và các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Các nội dung chi nêu tại điểm b khoản này phải được cụ thể hóa về đối tượng, tiêu chuẩn, định mức chi áp dụng thống nhất trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục;

d) Toàn bộ quy trình sử dụng ngân sách phải tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả hoạt động, bảo đảm chất lượng đầu ra và tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao.

Phân loại mức độ tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập và cơ chế hỗ trợ của Nhà nước

Cơ sở giáo dục được phân loại tự chủ tài chính theo các mức bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo các quy định của pháp luật. Chính sách học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ về học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Việc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực đào tạo, khả năng xã hội hóa, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực quốc gia và chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Nhà nước thực hiện cơ chế hỗ trợ, đầu tư, đặt hàng và giao nhiệm vụ đối với các ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn, khoa học cơ bản, công nghệ cao, ngành xã hội có nhu cầu khó tuyển sinh, đặt hàng đào tạo cho các đối tượng chính sách và cho các nhiệm vụ phát triển quốc gia quy định tại Nghị định này, không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục.

Huy động, tiếp nhận và quản lý các nguồn lực hợp pháp trong và ngoài nước của cơ sở giáo dục công lập

Nghị định quy định cơ sở giáo dục chủ động huy động vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác; xây dựng cơ chế thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng số, học liệu số, phòng thí nghiệm chuyên sâu, trung tâm đổi mới sáng tạo, thư viện, ký túc xá cùng các dịch vụ hỗ trợ người học, ưu tiên đối với các cơ sở đào tạo chưa bảo đảm các điều kiện này; quyết định danh mục, quy mô, phương thức huy động và sử dụng nguồn lực phù hợp với chiến lược phát triển của đơn vị và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư.

Cơ sở giáo dục tự chủ huy động, tiếp nhận các nguồn viện trợ không hoàn lại, tài trợ, quà tặng bằng tiền, hiện vật, tài sản số, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, dữ liệu, phần mềm, dịch vụ và các tài sản hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, pháp nhân trong nước và nước ngoài để nâng cao điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Cơ sở giáo dục quyết định sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị để đầu tư cho đảm bảo chất lượng, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thúc

đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp theo quy định của pháp luật; trường hợp sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải bảo đảm đúng phạm vi, nội dung, đối tượng và điều kiện chi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...

Cơ chế ưu đãi

Ưu đãi về thuế và đất đai: Cơ sở giáo dục được hưởng chính sách ưu đãi về thuế và đất đai theo quy định của pháp luật về thuế và đất đai.

Ưu đãi về tín dụng: Dự án đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm hiện đại, xưởng thực hành, cơ sở đổi mới sáng tạo phục vụ nâng cao chất lượng giáo dục được ưu tiên xem xét đưa vào danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay và được áp dụng lãi suất vay ưu đãi từ Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác khi đáp ứng điều kiện cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Ưu đãi về công nghệ: Các khoản đầu tư phát triển hạ tầng số, nền tảng số đồng bộ theo hình thức công tư phục vụ mục đích chuyển đổi số giáo dục được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, công nghiệp công nghệ số, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

Nguồn: chinhphu.vn

QUY ĐỊNH ĐĂNG KÝ, KHÓA, KÍCH HOẠT, THU HỒI, QUẢN LÝ TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN.

Nghị định này quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN; quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trong đó, Nghị định quy định đăng ký, khóa, kích hoạt, thu hồi, quản lý tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số.

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng là người khai

Người sử dụng đăng ký tài khoản và chữ ký số trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử được cấp qua ứng dụng định danh quốc gia VNeID để đăng ký, truy cập hệ thống. Các chỉ tiêu đăng ký thông tin quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người khai trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ hoặc không chính xác, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo qua thư điện tử yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc thông báo không chấp nhận, đồng thời nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp thông tin khai đầy đủ, chính xác, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo chấp thuận qua thư điện tử cho người khai.

2. Đăng ký tài khoản người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, thông tin gồm: đơn vị quản lý, họ và tên, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, thư điện tử, số định danh cá nhân/số hộ chiếu, quyền sử dụng các chức năng thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy đến đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cung cấp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản theo đúng yêu cầu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia căn cứ các yêu cầu kỹ thuật về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thực hiện xem xét số lượng người sử dụng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu cấp tài khoản, thực hiện cấp tài khoản và thông báo bằng văn bản về tên truy cập, mật khẩu mặc định đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Trường hợp số lượng tài khoản cấp mới ít hơn số lượng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo gửi các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Khóa tài khoản người sử dụng hệ thống

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm gửi cho đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy trước 03 ngày kể từ thời điểm đề nghị khóa tài khoản, trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do khóa tài khoản, thời điểm đề nghị khóa tài khoản;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa tài khoản theo thời điểm đề nghị khóa tài khoản nêu tại điểm a khoản này. Trong trường hợp thời điểm đề nghị khóa tài khoản sớm hơn thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản hoặc thời điểm đề nghị khóa tài khoản muộn hơn dưới 01 ngày so với thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản thì thời gian khóa tài khoản là 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản;

c) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, người sử dụng hệ thống hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi thông báo về đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa ngay tài khoản. Chậm nhất trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ thời điểm khóa tài khoản, đơn vị quản lý Cổng thông tin

một cửa quốc gia thông báo cho người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bằng một trong các hình thức: văn bản, thư điện tử hoặc điện thoại;

d) Trong trường hợp đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu thì thực hiện khóa ngay tài khoản và thông báo tới người khai, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ngay sau khi hoàn thành việc khóa tài khoản.

4. Kích hoạt tài khoản đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng tài khoản đã khóa, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, nêu rõ thông tin tài khoản, lý do đề nghị kích hoạt tài khoản, thời điểm kích hoạt;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kích hoạt tài khoản đã khóa theo thời điểm đề nghị kích hoạt nêu tại điểm a khoản này. Trong trường hợp thời điểm đề nghị kích hoạt sớm hơn thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt hoặc thời điểm đề nghị kích hoạt muộn hơn dưới 01 ngày so với thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt thì thời gian kích hoạt là 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt;

c) Đối với các tài khoản bị khóa do đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu của hệ thống, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ thực hiện rà soát, đánh giá nguyên nhân và mức độ rủi ro. Trường hợp kết quả đánh giá xác định không còn nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ thực hiện kích hoạt lại tài khoản đã bị khóa để người sử dụng tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính trên hệ thống.

5. Thu hồi tài khoản

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Người khai có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đề nghị thu hồi tài khoản;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai;

c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc thu hồi tài khoản của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức được các bộ quản lý ngành, lĩnh vực giao quyền truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Người đề nghị thu hồi tài khoản phải có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do thu

hồi tài khoản, thời điểm thu hồi; đối với trường hợp giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai thì phải nêu rõ thời điểm giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động.

Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi tài khoản, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản và gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tới người đề nghị thu hồi tài khoản.

Nguồn: baocinhphu.vn

TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ NGƯỜI KHUYẾT TẬT, NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỰC HIỆN QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN

Chính phủ ban hành Nghị định số 337/2026/NĐ-CP ngày 26/8/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

Trong đó, Nghị định số 337/2026/NĐ-CP quy định các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

Nghị định nêu các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin gồm:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số trong cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Vận hành, duy trì và phát triển cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, các kênh thông tin, trang cộng đồng chính thức của cơ quan, đơn vị. Duy trì, lưu giữ, cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu thông tin của cơ quan, đơn vị, bảo đảm thông tin có hệ thống, đầy đủ, toàn diện, dễ dàng tra cứu, tải về, sử dụng; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quy trình để quản lý, bảo vệ thông tin theo quy định của pháp luật.
- Nâng cao chất lượng công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và các điều kiện cần thiết khác để người yêu cầu cung cấp thông tin được sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác.
- Tăng cường cung cấp thông tin thông qua hoạt động của người phát ngôn của cơ quan, đơn vị (nếu có), trên phương tiện thông tin đại chúng và qua mạng Internet.
- Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin.
- Bố trí hợp lý nơi tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện của từng cơ quan, đơn vị.

Tăng cường các hình thức cung cấp thông tin cho người khuyết tật

Nghị định quy định các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật thực hiện quyền tiếp cận thông tin bao gồm:

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị trang bị, sử dụng các công nghệ, thiết bị hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin phù hợp với dạng tật; tạo điều kiện cho người yêu cầu cung cấp thông tin sử dụng các thiết bị nghe, nhìn, các thiết bị phụ trợ và các phương tiện kỹ thuật khác của cá nhân để tiếp cận thông tin.

- Bố trí người hướng dẫn, giải thích, giúp đỡ người khuyết tật gặp khó khăn trong việc điền Phiếu, ký Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc khó khăn trong việc tiếp cận thông tin.

- Thông tin thuộc khoản 1 Điều 17 của Luật Tiếp cận thông tin liên quan trực tiếp tới đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người khuyết tật phải được kịp thời công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng dưới các hình thức thuận lợi cho người khuyết tật.

- Tăng cường các hình thức cung cấp thông tin cho người khuyết tật phù hợp với khả năng tiếp cận của người yêu cầu và điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị.

- Lồng ghép các kiến thức, kinh nghiệm cung cấp thông tin đối với người khuyết tật trong các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn cho đầu mối cung cấp thông tin của cơ quan, đơn vị.

Lựa chọn các hình thức cung cấp thông tin phù hợp với khả năng tiếp cận của người dân tộc thiểu số

Nghị định quy định các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin như sau:

1- Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng các biện pháp phù hợp với từng đối tượng, điều kiện tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, bao gồm:

- a) Thông qua cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, các kênh thông tin, trang cộng đồng chính thức của cơ quan, đơn vị;

- b) Thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình, trong đó có chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và hệ thống thông tin cơ sở;

- c) Xây dựng tài liệu chuyên đề, tờ rời, tờ gấp, ấn phẩm, video bằng tiếng dân tộc hoặc bằng hình ảnh trực quan, dễ hiểu phù hợp với người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

- d) Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt cộng đồng để chia sẻ thông tin cho công dân; phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong việc tuyên truyền, công khai thông tin theo quy định;

đ) Lồng ghép hoạt động cung cấp thông tin trong các sự kiện văn hóa, chính trị, xã hội của cơ quan, đơn vị, địa phương, trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, truyền thông các chính sách mới của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn;

e) Tăng thời lượng truyền, phát bản tin đối với thông tin liên quan đến cơ chế, chính sách của người dân sinh sống tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

2- Thông tin thuộc khoản 1 Điều 17 của Luật Tiếp cận thông tin liên quan trực tiếp tới đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn phải được kịp thời công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng dưới các hình thức thuận lợi cho người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3- Căn cứ vào loại thông tin, đối tượng cần cung cấp thông tin, cơ quan, đơn vị lựa chọn các hình thức cung cấp thông tin phù hợp với khả năng tiếp cận của người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn và điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí người hướng dẫn, giải thích cho người yêu cầu cung cấp thông tin.

Nguồn: baochinhpvu.vn

GIẢI THỂ HỘI ĐỒNG QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng vừa ký Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 26/8/2026 về việc giải thể Hội đồng Quốc gia về Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được thành lập theo Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 14/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

* Trước đó, ngày 14/02/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 177/QĐ-TTg thành lập Hội đồng Quốc gia về Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (Hội đồng).

Hội đồng là tổ chức phối hợp liên ngành có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh đó, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong quá trình thúc đẩy khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế; thực hiện các nhiệm vụ khác được Thủ tướng Chính phủ giao.

Nguồn: baochinhphu.vn

KHẨN TRƯỞNG BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT, NGHỊ QUYẾT VỪA ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XVI THÔNG QUA

Văn phòng Chính phủ vừa có Văn bản số 8800/VPCP-PL truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết vừa được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất.

Văn bản nêu: Tại Kỳ họp không thường lệ thứ nhất, Quốc hội đã thông qua 20 luật, nghị quyết quy phạm pháp luật do Chính phủ trình. Để triển khai thi hành nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các luật, nghị quyết vừa được Quốc hội thông qua, khắc phục triệt để tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ:

- Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chất lượng, tiến độ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các nghị định, quyết định quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết đã được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất.

- Trên cơ sở dự thảo văn bản quy định chi tiết được trình kèm hồ sơ các dự án luật, nghị quyết vừa được Quốc hội thông qua, chỉ đạo việc tổ chức soạn thảo, hoàn thiện ngay các dự thảo văn bản, đặc biệt là văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực sớm.

- Chỉ đạo hoàn thiện Danh mục văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết thuộc trách nhiệm chủ trì của Bộ, cơ quan ngang Bộ, gửi Bộ Tư pháp trước ngày 30 tháng 8 năm 2026 để tổng hợp; quán triệt nguyên tắc mỗi luật, nghị quyết chỉ ban hành 01 văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để quy định chi tiết, trường hợp cần ban hành nhiều hơn 01 văn bản thì phải thuyết minh rõ về sự cần thiết, cơ sở, lý do đề xuất và chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung đề xuất.

Áp dụng thủ tục rút gọn đối với các văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực sớm

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ khẩn trương hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 10 tháng 9 năm 2026, trong đó rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực sớm; thực hiện nghiêm chủ trương về hạn chế ban hành nhiều văn bản quy định chi

tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật theo Kết luận số 09-KL/TW ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Tổ chức thẩm định ngay đối với những hồ sơ dự thảo nghị định, quyết định quy định chi tiết cần ban hành sớm để bảo đảm có hiệu lực đồng thời với các luật, nghị quyết theo đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Kiên quyết không để xảy ra tình trạng chậm ban hành văn bản

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ theo lĩnh vực được phân công phụ trách, trực tiếp chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ động tổ chức xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết, nhất là văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực sớm, bảo đảm văn bản quy định chi tiết được ban hành có hiệu lực cùng thời điểm với luật, nghị quyết, kiên quyết không để xảy ra tình trạng chậm ban hành.

Nguồn: vietnamplus.vn

NHÂN SỰ MỚI CỦA TRUNG ƯƠNG, CÁC BỘ, NGÀNH, VÀ ĐỊA PHƯƠNG

* Quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

- Ông Phạm Tất Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương được điều động, phân công, chỉ định tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy, giữ chức Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương nhiệm kỳ 2025 - 2030.

- Ông Nguyễn Quang Đức, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương được điều động, phân công, chỉ định tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy, giữ chức Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương nhiệm kỳ 2025 - 2030.

- Ông Triệu Tài Vinh, Phó Trưởng ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương được điều động, chỉ định tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy, giữ chức Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương nhiệm kỳ 2025 - 2030.

* Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1663/QĐ-TTg ngày 26/8/2026, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với ông Trần Chí Cường.

- Quyết định 1669/QĐ-TTg ngày 27/8/2026, phê chuẩn kết quả bầu chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với bà Vũ Thị Mai Anh, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh.

- Quyết định 1668/QĐ-TTg ngày 27/8/2026, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 26/8/2026 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về ODA và vốn vay ưu đãi.

Theo đó, Trưởng Ban Chỉ đạo là Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng.

Phó Trưởng Ban Chỉ đạo là Thứ trưởng Bộ Tài chính Trần Quốc Phương.

Ủy viên Ban Chỉ đạo gồm có: Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Đôn Tuấn Phong; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Minh Hằng; Thứ trưởng Bộ Tư pháp Đặng Hoàng Oanh; Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Đặng Ngọc Điệp; Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Danh Huy; Thứ trưởng Bộ Công Thương Phan Thị Thắng; Thứ trưởng Bộ Y tế Lê Đức Luận; Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Đoàn Trung Kiên; Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nguyễn Ngọc Cảnh; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Nguyễn Xuân Lưu; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Hoàng Nguyên Đình.

Nguồn: Tổng hợp từ baochinhpvu.vn và vov.vn